

Biểu số: 01/TK-THA

Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP

ngày 21 tháng 11 năm 2019

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC

06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh  
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân  
sự  
Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

| STT     | Tên chi tiêu                        | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                   |            | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |          |               |                           |                                      |                                        |                     |    |    | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |     |        |
|---------|-------------------------------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------|---------------|---------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|----|----|------------------|-------------------------------------------|-----|--------|
|         |                                     |                                    |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Thủ lý mới |                     |                             |                       | Chia ra:                      |                       |          | Đang thi hành | Hoàn theo điểm c K1, D 48 | Trường hợp chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn thi hành án (trừ điểm c K1, D 48) | Tạm chỉ thi hành án |    |    |                  |                                           |     |        |
|         |                                     |                                    |                    |                                                            |            |                     |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra: |               |                           |                                      |                                        |                     |    |    |                  |                                           |     |        |
| A       |                                     | 1                                  | 2                  | 3                                                          | 4          | 5                   | 6                           | 7                     | 8                             | 9                     | Chia ra: |               | 10                        | 11                                   | 12                                     | 13                  | 14 | 15 | 16               | 17                                        | 18  | 19     |
| Tổng số |                                     | 922                                | 1.377              | 205                                                        | 1.172      | 14                  | -                           | 1.363                 | 1.273                         | 1.066                 | 1.061    | 5             | 207                       | -                                    | -                                      | -                   | -  | 90 | -                | -                                         | 297 | 83,74% |
| I       | Tổng số việc chủ động               | 856                                | 1.199              | 119                                                        | 1.080      | 9                   | -                           | 1.190                 | 1.141                         | 1.027                 | 1.026    | 1             | 114                       | -                                    | -                                      | -                   | -  | 49 | -                | -                                         | 163 | 90,01% |
| 1       | Dân sự                              | 29                                 | 48                 | 14                                                         | 34         | -                   | -                           | 48                    | 46                            | 32                    | 32       | -             | 14                        | -                                    | -                                      | -                   | -  | 2  | -                | -                                         | 16  | 69,57% |
| 2       | Kinh doanh, thương mại              | 3                                  | 8                  | 2                                                          | 6          | -                   | -                           | 8                     | 7                             | 3                     | 3        | -             | 4                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | 1  | -                | -                                         | 5   | 42,86% |
| 3       | Tin dụng                            | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 4       | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | 4                                  | 6                  | 2                                                          | 4          | -                   | -                           | 6                     | 5                             | 4                     | 4        | -             | 1                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | 1  | -                | -                                         | 2   | 80,00% |
| 5       | DS trong hình sự (các tội XPTTQLKT) | 16                                 | 35                 | 11                                                         | 24         | -                   | -                           | 35                    | 27                            | 17                    | 17       | -             | 10                        | -                                    | -                                      | -                   | -  | 8  | -                | -                                         | 18  | 62,96% |
| 6       | DS trong hình sự (khác)             | 601                                | 874                | 87                                                         | 787        | 8                   | -                           | 866                   | 829                           | 751                   | 750      | 1             | 78                        | -                                    | -                                      | -                   | -  | 37 | -                | -                                         | 115 | 90,59% |
| 7       | DS trong hành chính                 | 3                                  | 4                  | -                                                          | 4          | -                   | -                           | 4                     | 4                             | 4                     | 4        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 8       | Hôn nhân và gia đình                | 200                                | 224                | 3                                                          | 221        | 1                   | -                           | 223                   | 223                           | 216                   | 216      | -             | 7                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | 7   | 96,86% |
| 9       | Lao động                            | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 10      | Pháp sản                            | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 11      | Trong tài Thương mại                | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 12      | Vụ việc cạnh tranh                  | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 13      | Loại khác                           | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 11      | Tổng số việc theo yêu cầu           | 66                                 | 178                | 86                                                         | 92         | 5                   | -                           | 173                   | 132                           | 39                    | 35       | 4             | 93                        | -                                    | -                                      | -                   | -  | 41 | -                | -                                         | 134 | 29,55% |
| 1       | Dân sự                              | 18                                 | 64                 | 41                                                         | 23         | -                   | -                           | 64                    | 49                            | 11                    | 10       | 1             | 38                        | -                                    | -                                      | -                   | -  | 15 | -                | -                                         | 53  | 22,45% |
| 2       | Kinh doanh, thương mại              | 3                                  | 6                  | 3                                                          | 3          | -                   | -                           | 6                     | 5                             | -                     | -        | -             | 5                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | 1  | -                | -                                         | 6   | 0,00%  |
| 3       | Tin dụng                            | 2                                  | 6                  | 2                                                          | 4          | -                   | -                           | 6                     | 4                             | 2                     | 2        | -             | 2                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | 2  | -                | -                                         | 4   | 50,00% |
| 4       | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ) | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 5       | DS trong hình sự (các tội XPTTQLKT) | -                                  | 1                  | -                                                          | 1          | -                   | -                           | 1                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | 1  | -                | -                                         | 1   | -      |
| 6       | DS trong hình sự (khác)             | 22                                 | 43                 | 23                                                         | 20         | 3                   | -                           | 40                    | 22                            | 14                    | 13       | 1             | 8                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | 18 | -                | -                                         | 26  | 63,64% |
| 7       | DS trong hành chính                 | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | 43  | 23,53% |
| 8       | Hôn nhân và gia đình                | 20                                 | 57                 | 16                                                         | 41         | 2                   | -                           | 55                    | 51                            | 12                    | 10       | 2             | 39                        | -                                    | -                                      | -                   | -  | 4  | -                | -                                         | -   | -      |
| 9       | Lao động                            | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 10      | Pháp sản                            | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 11      | Trong tài Thương mại                | 1                                  | 1                  | 1                                                          | -          | -                   | -                           | 1                     | 1                             | -                     | -        | -             | 1                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | 1   | 0,00%  |
| 12      | Vụ việc cạnh tranh                  | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |
| 13      | Loại khác                           | -                                  | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                           | -                     | -                             | -                     | -        | -             | -                         | -                                    | -                                      | -                   | -  | -  | -                | -                                         | -   | -      |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hương





# PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC

## THI HÀNH AN DÂN SỰ



| Chỉ tiêu | Chủ động                                                  | Theo yêu cầu |
|----------|-----------------------------------------------------------|--------------|
| 1        | Số đình chỉ thi hành án                                   | 1            |
| 1.1      | Điểm a khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 1.2      | Điểm b khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 1.3      | Điểm c khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 1.4      | Điểm d khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 1.5      | Điểm đ khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 1.6      | Điểm e khoản 1 Điều 50                                    | 1            |
| 1.7      | Điểm g khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 1.8      | Điểm h khoản 1 Điều 50                                    | -            |
| 2        | Trường hợp khác                                           | -            |
| 2.1      | Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại              | -            |
| 2.2      | Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án                | -            |
| 2.3      | Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền | -            |
| 3        | Số hoãn thi hành án                                       | -            |
| 3.1      | Điểm a khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.2      | Điểm b khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.3      | Điểm c khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.4      | Điểm d khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.5      | Điểm đ khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.6      | Điểm e khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.7      | Điểm g khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.8      | Điểm h khoản 1 Điều 48                                    | -            |
| 3.9      | Khoản 2 Điều 48                                           | -            |
| 4        | Số tạm đình chỉ thi hành án                               | -            |
| 4.1      | Khoản 1 Điều 49                                           | -            |
| 4.2      | Khoản 2 Điều 49                                           | -            |
| 5        | Số chưa có điều kiện theo Điều 44a                        | 49           |
| 5.1      | Điểm a khoản 1 Điều 44a                                   | 48           |
| 5.2      | Điểm b khoản 1 Điều 44a                                   | 1            |
| 5.3      | Điểm c khoản 1 Điều 44a                                   | -            |
| 5.4      | Trường hợp chưa có điều kiện khác                         | -            |
| 6        | Số chưa có điều kiện đã chuyển số theo dõi riêng          | 79           |
| 99       |                                                           | -            |

\*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.







Biểu số: 02/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ/TÍNH BẢNG TIỀN  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

| STT     | Tên chi tiêu                        | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                   |             |                     |                                  | Chia ra:              |                               |                       |            |                           |          |               |                           |                 |                                                        | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |                                        |                      |             |        |
|---------|-------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|------------|---------------------------|----------|---------------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-------------|--------|
|         |                                     |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Thủy lý mới | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:   |                           |          | Đang thi hành | Hoàn theo điểm c K1, D 48 | Trường hợp khác | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) |                  |                                           | Hoàn thi hành án (trừ điểm c K1, D 48) | Tạm đình chỉ hành án |             |        |
|         |                                     |                    |                                                            |             |                     |                                  |                       |                               |                       | Chia ra:   | Giảm nghĩa vụ thi hành án | Đình chỉ |               |                           |                 |                                                        |                  |                                           |                                        |                      |             |        |
| A       |                                     |                    | 1                                                          | 2           | 3                   | 4                                | 5                     | 6                             | 7                     | 8          | 9                         | 10       | 11            | 12                        | 13              | 14                                                     | 15               | 16                                        | 17                                     | 18                   | 19          |        |
| Tổng số |                                     |                    | 152.244.585                                                | 95.119.728  | 57.124.857          | 2.704.961                        | 5.578                 | 149.534.046                   | 85.205.826            | 18.763.811 | 18.151.903                | 592.846  | 19.062        | 66.442.015                | -               | -                                                      | -                | 64.338.220                                | -                                      | -                    | 130.770.235 | 22,02% |
| 1       | Tổng số việc chủ động               | 76.633.809         | 52.079.637                                                 | 24.554.172  | 2.429.961           | -                                | 74.203.848            | 21.293.335                    | 9.850.245             | 9.822.407  | 9.822.407                 | 8.776    | 19.062        | 11.443.090                | -               | -                                                      | 52.910.513       | -                                         | -                                      | 64.333.603           | 46,20%      |        |
| 1       | Dân sự                              | 739.917            | 112.830                                                    | 627.087     | 300                 | -                                | 739.617               | 708.076                       | 384.249               | 384.249    | 384.249                   | -        | -             | 323.827                   | -               | -                                                      | 31.541           | -                                         | -                                      | 355.368              | 34,27%      |        |
| 2       | Kinh doanh, thương mại              | 304.641            | 21.332                                                     | 283.309     | -                   | -                                | 304.641               | 185.627                       | 159.692               | 159.692    | 159.692                   | -        | -             | 25.935                    | -               | -                                                      | 119.014          | -                                         | -                                      | 144.949              | 86,03%      |        |
| 3       | Tin dùng                            | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 4       | DS trong hình sự (gồm phạm chức vụ) | 41.300.021         | 40.862.844                                                 | 437.177     | -                   | -                                | 41.300.021            | 1.025.417                     | 438.677               | 438.677    | 438.677                   | -        | -             | 586.740                   | -               | -                                                      | 40.274.604       | -                                         | -                                      | 40.861.344           | 42,78%      |        |
| 5       | DS trong hình sự (các tội)          | 17.208.427         | 6.703.714                                                  | 10.504.713  | 1.753.200           | -                                | 15.455.227            | 9.858.313                     | 1.204.356             | 1.204.356  | 1.204.356                 | -        | -             | 8.653.957                 | -               | -                                                      | 5.596.914        | -                                         | -                                      | 14.250.871           | 12,22%      |        |
| 6       | DS trong hình sự (khác)             | 16.820.803         | 4.363.186                                                  | 12.457.617  | 658.461             | -                                | 16.162.342            | 9.273.902                     | 7.440.356             | 7.412.518  | 8.776                     | 19.062   | 1.833.546     | -                         | -               | -                                                      | 6.888.440        | -                                         | -                                      | 8.721.986            | 80,23%      |        |
| 7       | DS trong hành chính                 | 2.100              | -                                                          | 2.100       | -                   | -                                | 2.100                 | 2.100                         | 2.100                 | 2.100      | 2.100                     | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | 100,00%     |        |
| 8       | Hôn nhân và gia đình                | 257.900            | 15.731                                                     | 242.169     | 18.000              | -                                | 239.900               | 239.900                       | 220.815               | 220.815    | 220.815                   | -        | -             | 19.085                    | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | 19.085               | 92,04%      |        |
| 9       | Laô động                            | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 10      | Pháp sản                            | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 11      | Trong tài Thương mại                | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 12      | Vụ việc cạnh tranh                  | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 13      | Vụ việc khác                        | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| II      | Tổng số việc theo yêu cầu           | 75.610.776         | 43.040.091                                                 | 32.570.685  | 275.000             | 5.578                            | 75.330.198            | 63.912.491                    | 8.913.566             | 8.329.496  | 584.070                   | -        | -             | 54.998.925                | -               | -                                                      | 11.417.707       | -                                         | -                                      | 66.418.632           | 13,95%      |        |
| 1       | Dân sự                              | 14.312.437         | 6.742.110                                                  | 7.570.327   | -                   | 5.578                            | 14.306.859            | 11.301.858                    | 1.413.588             | 972.489    | 441.099                   | -        | -             | 9.888.270                 | -               | -                                                      | 3.005.001        | -                                         | -                                      | 12.893.271           | 12,51%      |        |
| 2       | Kinh doanh, thương mại              | 22.264.157         | 713.877                                                    | 21.550.280  | -                   | -                                | 22.264.157            | 21.688.782                    | 1.413.588             | 1.413.588  | -                         | -        | -             | 21.688.782                | -               | -                                                      | 575.375          | -                                         | -                                      | 22.264.157           | 0,09%       |        |
| 3       | Tin dùng                            | 7.778.740          | 6.956.085                                                  | 822.655     | -                   | -                                | 7.778.740             | 2.565.487                     | 1.905.372             | 1.905.372  | 1.872.491                 | 32.881   | -             | 660.115                   | -               | -                                                      | 5.213.253        | -                                         | -                                      | 5.873.68             | 74,27%      |        |
| 4       | DS trong hình sự (gồm phạm chức vụ) | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 5       | DS trong hình sự (các tội)          | 86.690             | -                                                          | 86.690      | -                   | -                                | 86.690                | 30.518                        | 30.518                | 30.518     | 30.518                    | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | 56.172           | -                                         | -                                      | 56.172               | 100,00%     |        |
| 6       | DS trong hình sự (khác)             | 3.601.554          | 2.223.390                                                  | 1.378.164   | 185.000             | -                                | 3.416.554             | 984.648                       | 264.019               | 264.019    | 212.595                   | 51.424   | -             | 720.629                   | -               | -                                                      | 2.431.906        | -                                         | -                                      | 3.152.335            | 26,81%      |        |
| 7       | DS trong hành chính                 | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 8       | Hôn nhân và gia đình                | 1.470.870          | 308.301                                                    | 1.162.569   | 90.000              | -                                | 1.380.870             | 1.244.870                     | 616.669               | 616.669    | 558.003                   | 58.666   | -             | 628.201                   | -               | -                                                      | 136.000          | -                                         | -                                      | 764.201              | 49,54%      |        |
| 9       | Laô động                            | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 10      | Pháp sản                            | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 11      | Trong tài Thương mại                | 26.096.328         | 26.096.328                                                 | -           | -                   | -                                | 26.096.328            | 26.096.328                    | 4.683.400             | 4.683.400  | 4.683.400                 | -        | -             | 21.412.928                | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | 21.412.928           | 17,95%      |        |
| 12      | Vụ việc cạnh tranh                  | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |
| 13      | Loại khác                           | -                  | -                                                          | -           | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -                         | -        | -             | -                         | -               | -                                                      | -                | -                                         | -                                      | -                    | -           |        |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hương







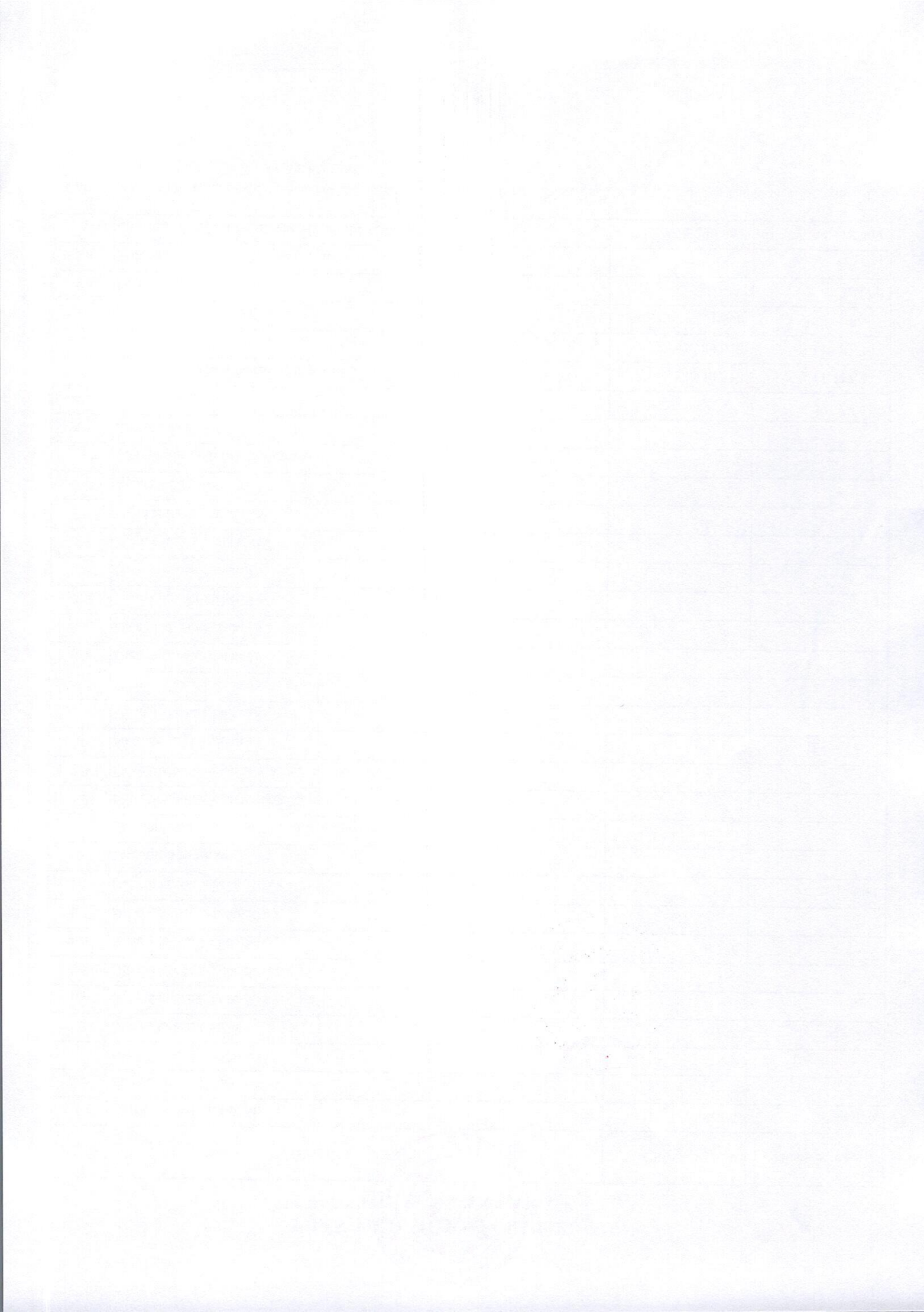
**PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN**  
**THI HÀNH AN DÂN SỬ**



| Chỉ tiêu |                                                           |  | Chủ động   | Theo yêu cầu |
|----------|-----------------------------------------------------------|--|------------|--------------|
| <b>1</b> | <b>Số đình chỉ thi hành án</b>                            |  | 8.776      | 584.070      |
| 1.1      | Điểm a khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | -            |
| 1.2      | Điểm b khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | -            |
| 1.3      | Điểm c khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | 574.070      |
| 1.4      | Điểm d khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | -            |
| 1.5      | Điểm đ khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | -            |
| 1.6      | Điểm e khoản 1 Điều 50                                    |  | 8.776      | -            |
| 1.7      | Điểm g khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | -            |
| 1.8      | Điểm h khoản 1 Điều 50                                    |  | -          | 10.000       |
| <b>2</b> | <b>Trường hợp khác</b>                                    |  | -          | -            |
| 2.1      | Tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại              |  | -          | -            |
| 2.2      | Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án                |  | -          | -            |
| 2.3      | Đang trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan có thẩm quyền |  | -          | -            |
| <b>3</b> | <b>Số hoãn thi hành án</b>                                |  | -          | -            |
| 3.1      | Điểm a khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.2      | Điểm b khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.3      | Điểm c khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.4      | Điểm d khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.5      | Điểm đ khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.6      | Điểm e khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.7      | Điểm g khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.8      | Điểm h khoản 1 Điều 48                                    |  | -          | -            |
| 3.9      | Khoản 2 Điều 48                                           |  | -          | -            |
| <b>4</b> | <b>Số tạm đình chỉ thi hành án</b>                        |  | -          | -            |
| 4.1      | Khoản 1 Điều 49                                           |  | -          | -            |
| 4.2      | Khoản 2 Điều 49                                           |  | -          | -            |
| <b>5</b> | <b>Số chưa có điều kiện theo Điều 44a</b>                 |  | 52.910.513 | 11.417.707   |
| 5.1      | Điểm a khoản 1 Điều 44a                                   |  | 52.909.013 | 11.387.707   |
| 5.2      | Điểm b khoản 1 Điều 44a                                   |  | 1.500      | -            |
| 5.3      | Điểm c khoản 1 Điều 44a                                   |  | -          | 30.000       |
| 5.4      | Trường hợp chưa có điều kiện khác                         |  | -          | -            |
| <b>6</b> | <b>Số chưa có điều kiện đã chuyển số theo dõi riêng</b>   |  | 3.206.361  | 64.978.069   |

\*Ghi chú: Mục (6) Số chưa có điều kiện đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.







Biểu số: 03/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

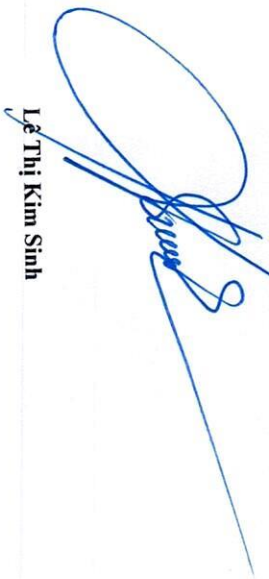
KẾT QUẢ THI HÀNH CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

| STT | Tên chi tiêu | Tổng số bản án, quyết định đã nhận | Tổng số giải quyết | Chưa ra:                                                   |            |                     |                                  |                       |                               |                       |               |          |                           |               |               |                                                        |    |               |                          |        |        | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|--------------|------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|----------|---------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------------------------|----|---------------|--------------------------|--------|--------|------------------|-------------------------------------------|
|     |              |                                    |                    | Chưa ra:                                                   |            | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chưa ra:                      |                       |               |          |                           |               |               |                                                        |    | Hoàn thành án | Tạm đình chỉ thi hành án |        |        |                  |                                           |
|     |              |                                    |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới |                     |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chưa ra:      |          |                           | Đang thi hành | Tròn gộp khác | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) |    |               |                          |        |        |                  |                                           |
|     |              |                                    |                    |                                                            |            |                     |                                  |                       |                               |                       | Thị hành xong | Định chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án |               |               |                                                        |    |               |                          |        |        |                  |                                           |
| A   |              |                                    |                    | 1                                                          | 2          | 3                   | 4                                | 5                     | 6                             | 7                     | 8             | 9        | 10                        | 11            | 12            | 13                                                     | 14 | 15            | 16                       | 17     | 18     | 19               |                                           |
| I   | Tổng số việc | 716                                | 965                | 109                                                        | 856        | 4                   | -                                | 961                   | 913                           | 815                   | 814           | 1        | -                         | -             | 98            | -                                                      | 48 | -             | -                        | 146    | 89,27% |                  |                                           |
| II  | Tổng số tiền | -                                  | 33.293.658         | 11.284.974                                                 | 22.008.684 | 2.411.961           | -                                | 30.881.697            | 18.206.430                    | 7.290.769             | 7.262.931     | 8.776    | 19.062                    | 10.915.661    | -             | 12.675.267                                             | -  | -             | 23.590.928               | 40,05% |        |                  |                                           |
| 1   | Án phí       | -                                  | 1.477.312          | 414.896                                                    | 1.062.416  | 76.400              | -                                | 1.400.912             | 976.142                       | 553.783               | 553.283       | 500      | -                         | 422.359       | -             | 424.770                                                | -  | -             | 847.129                  | 56,73% |        |                  |                                           |
| 2   | Lệ phí       | -                                  | 12.870             | -                                                          | 12.870     | -                   | -                                | 12.870                | 12.870                        | 12.780                | 12.780        | -        | -                         | 90            | -             | -                                                      | -  | -             | 90                       | 99,30% |        |                  |                                           |
| 3   | Phạt         | -                                  | 5.070.226          | 1.279.957                                                  | 3.790.269  | 1.338.926           | -                                | 3.731.300             | 3.056.200                     | 1.851.628             | 1.834.027     | 8.276    | 9.325                     | 1.204.572     | -             | 675.100                                                | -  | -             | 1.879.672                | 60,59% |        |                  |                                           |
| 4   | Tịch thu     | -                                  | 15.154.293         | 4.835.243                                                  | 10.319.050 | -                   | -                                | 15.154.293            | 10.614.318                    | 3.645.492             | 3.645.492     | -        | -                         | 6.968.826     | -             | 4.539.975                                              | -  | -             | 11.508.801               | 34,35% |        |                  |                                           |
| 5   | Trụ thu      | -                                  | 7.477.980          | 4.748.828                                                  | 2.729.152  | 996.635             | -                                | 6.481.345             | 3.112.240                     | 899.627               | 889.890       | -        | 9.737                     | 2.212.613     | -             | 3.369.105                                              | -  | -             | 5.581.718                | 28,91% |        |                  |                                           |
| 6   | Thu khác     | -                                  | 4.100.977          | 6.050                                                      | 4.094.927  | -                   | -                                | 4.100.977             | 434.660                       | 327.459               | 327.459       | -        | -                         | 107.201       | -             | 3.666.317                                              | -  | -             | 3.773.518                | 75,34% |        |                  |                                           |

1 ai Châu ngày 03 tháng 4 năm 2024

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

  
Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
TRƯỞNG

  
Trần Công Hướng







Biểu số: 04/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự  
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành  
Đơn vị tính: Bàn án, quyết định, việc và %

| STT     | Tên chi tiêu             | Tổng số<br>bản án,<br>quyết<br>định đã<br>nhận | Tổng số<br>giải<br>quyết | Chia ra:                                                                     |               | Ủy thác<br>thi hành<br>án | Thu<br>hồi,<br>hủy<br>quyết<br>định<br>THA | Tổng số<br>phải thi<br>hành | Chia ra:                               |                             |          |    |                  |                                       |                    |                                                                             |                                                    |                                      | Chưa có<br>điều<br>kiện (trừ<br>số đã<br>chuyển<br>số theo<br>đổi<br>riêng) | Hoàn thi<br>hành án<br>(trừ<br>điểm c<br>kl, Đ 48) | Tạm<br>định<br>chỉ thi<br>hành<br>án | Số<br>chuyển<br>kỳ sau | Tỷ lệ thi<br>hành<br>trong số<br>có điều<br>kiện |
|---------|--------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------|----------|----|------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|
|         |                          |                                                |                          | Nam<br>trước<br>chuyển<br>sang<br>(trừ số<br>đã<br>chuyển<br>số theo<br>đổi) | Thụ lý<br>mới |                           |                                            |                             | Chia ra:                               |                             |          |    | Đang thi<br>hành | Hoàn<br>theo<br>điểm c<br>kl, Đ<br>48 | Tư vấn<br>hợp khác | Chưa có<br>điều<br>kiện (trừ<br>số đã<br>chuyển<br>số theo<br>đổi<br>riêng) | Hoàn thi<br>hành án<br>(trừ<br>điểm c<br>kl, Đ 48) | Tạm<br>định<br>chỉ thi<br>hành<br>án |                                                                             |                                                    |                                      |                        |                                                  |
|         |                          |                                                |                          |                                                                              |               |                           |                                            |                             | Chia ra:                               |                             |          |    |                  |                                       |                    |                                                                             |                                                    |                                      |                                                                             |                                                    |                                      |                        |                                                  |
|         |                          |                                                |                          |                                                                              |               |                           |                                            |                             | Tổng số<br>có điều<br>kiện thi<br>hành | Tổng số<br>thi hành<br>xong | Chia ra: |    |                  |                                       |                    |                                                                             |                                                    |                                      |                                                                             |                                                    |                                      |                        |                                                  |
| A       |                          | 1                                              | 2                        | 3                                                                            | 4             | 5                         | 6                                          | 7                           | 8                                      | 9                           | 10       | 11 | 12               | 13                                    | 14                 | 15                                                                          | 16                                                 | 17                                   | 18                                                                          | 19                                                 |                                      |                        |                                                  |
| Tổng số |                          | 922                                            | 1.377                    | 205                                                                          | 1.172         | 14                        | -                                          | 1.363                       | 1.273                                  | 1.066                       | 1.061    | 5  | 207              | -                                     | -                  | 90                                                                          | -                                                  | -                                    | 297                                                                         | 83,74%                                             |                                      |                        |                                                  |
| I       | Cục Thi hành án DS       | 95                                             | 212                      | 46                                                                           | 166           | 5                         | -                                          | 207                         | 178                                    | 134                         | 134      | -  | 44               | -                                     | -                  | 29                                                                          | -                                                  | -                                    | 73                                                                          | 75,28%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 1       | CHV Trần Công Hường      | -                                              | -                        | -                                                                            | -             | -                         | -                                          | -                           | -                                      | -                           | -        | -  | -                | -                                     | -                  | -                                                                           | -                                                  | -                                    | -                                                                           | -                                                  |                                      |                        |                                                  |
| 2       | CHV Nguyễn Văn Phòng     | 19                                             | 45                       | 16                                                                           | 29            | 1                         | -                                          | 44                          | 38                                     | 26                          | 26       | -  | 12               | -                                     | -                  | 6                                                                           | -                                                  | -                                    | 18                                                                          | 68,42%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 3       | CHV Vũ Quốc Hùng         | 38                                             | 82                       | 30                                                                           | 52            | 1                         | -                                          | 81                          | 62                                     | 47                          | 47       | -  | 15               | -                                     | -                  | 19                                                                          | -                                                  | -                                    | 34                                                                          | 75,81%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 4       | CHV Nguyễn Chí Công      | 7                                              | 14                       | -                                                                            | 14            | -                         | -                                          | 14                          | 14                                     | 14                          | 14       | -  | -                | -                                     | -                  | -                                                                           | -                                                  | -                                    | -                                                                           | 100,00%                                            |                                      |                        |                                                  |
| 5       | CHV Quách Nguyên Thái    | 1                                              | 2                        | -                                                                            | 2             | -                         | -                                          | -                           | -                                      | -                           | 2        | -  | -                | -                                     | -                  | -                                                                           | -                                                  | -                                    | -                                                                           | 100,00%                                            |                                      |                        |                                                  |
| 6       | CHV Nguyễn Duy Phiên     | 1                                              | 1                        | -                                                                            | 1             | -                         | -                                          | 1                           | 1                                      | 1                           | 1        | -  | -                | -                                     | -                  | -                                                                           | -                                                  | -                                    | -                                                                           | 100,00%                                            |                                      |                        |                                                  |
| 7       | CHV Nguyễn Khuông Thuong | 27                                             | 64                       | -                                                                            | 64            | 3                         | -                                          | 61                          | 57                                     | 41                          | 41       | -  | 16               | -                                     | -                  | 4                                                                           | -                                                  | -                                    | 20                                                                          | 71,93%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 8       | CHV Phạm Văn Hiền        | 2                                              | 4                        | -                                                                            | 4             | -                         | -                                          | 4                           | 4                                      | 3                           | 3        | -  | 1                | -                                     | -                  | -                                                                           | -                                                  | -                                    | 1                                                                           | 75,00%                                             |                                      |                        |                                                  |
| II      | Các Chi cục THADS        | 827                                            | 1.165                    | 159                                                                          | 1.006         | 9                         | -                                          | 1.156                       | 1.095                                  | 932                         | 927      | 5  | 163              | -                                     | -                  | 61                                                                          | -                                                  | -                                    | 224                                                                         | 85,11%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 1       | Chi cục THA Thanh Uyên   | 147                                            | 187                      | 24                                                                           | 163           | -                         | -                                          | 187                         | 178                                    | 160                         | 158      | 2  | 18               | -                                     | -                  | 9                                                                           | -                                                  | -                                    | 27                                                                          | 89,89%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 1.1     | CHV Phạm Minh Thị        | 96                                             | 124                      | 13                                                                           | 111           | -                         | -                                          | 124                         | 120                                    | 116                         | 115      | 1  | 4                | -                                     | -                  | 4                                                                           | -                                                  | -                                    | 8                                                                           | 96,67%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 1.2     | CHV Đỗ Khắc Tùng         | 51                                             | 63                       | 11                                                                           | 52            | -                         | -                                          | 63                          | 58                                     | 44                          | 43       | 1  | 14               | -                                     | -                  | 5                                                                           | -                                                  | -                                    | 19                                                                          | 75,86%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 2       | Chi cục THA Tân Uyên     | 149                                            | 194                      | 39                                                                           | 155           | -                         | -                                          | 194                         | 173                                    | 146                         | 146      | -  | 27               | -                                     | -                  | 21                                                                          | -                                                  | -                                    | 48                                                                          | 84,39%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 2.1     | CHV Nguyễn Văn Tuấn      | 36                                             | 46                       | 6                                                                            | 40            | -                         | -                                          | 46                          | 43                                     | 38                          | 38       | -  | 5                | -                                     | -                  | 3                                                                           | -                                                  | -                                    | 8                                                                           | 88,37%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 2.2     | CHV Lý Ngọc Hiếu         | 87                                             | 120                      | 33                                                                           | 87            | -                         | -                                          | 120                         | 102                                    | 80                          | 80       | -  | 22               | -                                     | -                  | 18                                                                          | -                                                  | -                                    | 40                                                                          | 78,43%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 2.3     | CHV Đỗ Khắc Tùng         | 26                                             | 28                       | -                                                                            | 28            | -                         | -                                          | 28                          | 28                                     | 28                          | 28       | -  | -                | -                                     | -                  | -                                                                           | -                                                  | -                                    | -                                                                           | 100,00%                                            |                                      |                        |                                                  |
| 3       | Chi cục THA Tam Đường    | 55                                             | 98                       | 26                                                                           | 72            | -                         | -                                          | 98                          | 88                                     | 69                          | 69       | -  | 19               | -                                     | -                  | 10                                                                          | -                                                  | -                                    | 29                                                                          | 78,41%                                             |                                      |                        |                                                  |
| 3.1     | CHV Nguyễn Văn Thương    | 11                                             | 21                       | 6                                                                            | 15            | -                         | -                                          | 21                          | 16                                     | 13                          | 13       | -  | 3                | -                                     | -                  | 5                                                                           | -                                                  | -                                    | 8                                                                           | 81,3%                                              |                                      |                        |                                                  |
| 3.2     | CHV Bùi Quốc Khánh       | 44                                             | 77                       | 20                                                                           | 57            | -                         | -                                          | 77                          | 72                                     | 56                          | 56       | -  | 16               | -                                     | -                  | 5                                                                           | -                                                  | -                                    | 21                                                                          | 77,8%                                              |                                      |                        |                                                  |



|     |                          |     |     |    |     |   |   |     |     |     |     |   |    |   |   |   |    |         |
|-----|--------------------------|-----|-----|----|-----|---|---|-----|-----|-----|-----|---|----|---|---|---|----|---------|
| 4   | Chi cục THA Thành Phố    | 130 | 231 | 34 | 197 | 4 | - | 227 | 218 | 168 | 166 | 2 | 50 | - | 9 | - | 59 | 77,06%  |
| 4.1 | CHV Trần Văn Dũng        | 22  | 26  | 1  | 25  | 1 | - | 25  | 24  | 23  | 23  | - | 1  | - | 1 | - | 2  | 95,83%  |
| 4.2 | CHV Hà Thị Thu Hiền      | 34  | 87  | 16 | 71  | 1 | - | 86  | 82  | 56  | 55  | 1 | 26 | - | 4 | - | 30 | 68,29%  |
| 4.3 | CHV Nguyễn Khuông Thương | 5   | 8   | 3  | 5   | - | - | 8   | 8   | 8   | 8   | - | -  | - | - | - | -  | 100,00% |
| 4.4 | CHV Bùi Quốc Tuấn        | 24  | 35  | 1  | 34  | 1 | - | 34  | 34  | 29  | 29  | - | 5  | - | - | - | 5  | 85,29%  |
| 4.5 | CHV Bùi Ngọc Linh        | 45  | 75  | 13 | 62  | 1 | - | 74  | 70  | 52  | 51  | 1 | 18 | - | 4 | - | 22 | 74,29%  |
| 5   | Chi cục THA Sìn Hồ       | 87  | 120 | 6  | 114 | - | - | 120 | 118 | 113 | 113 | - | 5  | - | 2 | - | 7  | 95,76%  |
| 5.1 | CHV Phan Đình Lâm        | 41  | 56  | 1  | 55  | - | - | 56  | 56  | 54  | 54  | - | 2  | - | - | - | 2  | 96,43%  |
| 5.2 | CHV Chu Gó Xê            | 46  | 64  | 5  | 59  | - | - | 64  | 62  | 59  | 59  | - | 3  | - | 2 | - | 5  | 95,16%  |
| 6   | Chi cục THA Phong Thổ    | 109 | 147 | 13 | 134 | - | - | 147 | 140 | 131 | 130 | 1 | 9  | - | 7 | - | 16 | 93,57%  |
| 6.1 | CHV Phạm Ngọc Cương      | 52  | 71  | 13 | 58  | - | - | 71  | 65  | 60  | 59  | 1 | 5  | - | 6 | - | 11 | 92,31%  |
| 6.2 | CHV Trần Văn Tùng        | 57  | 76  | -  | 76  | - | - | 76  | 75  | 71  | 71  | - | 4  | - | 1 | - | 5  | 94,67%  |
| 7   | Chi cục THA Nậm Nhùn     | 27  | 38  | -  | 38  | - | - | 38  | 38  | 32  | 32  | - | 6  | - | - | - | 6  | 84,21%  |
| 7.1 | CHV Lê Bá Linh           | 15  | 20  | -  | 20  | - | - | 20  | 20  | 16  | 16  | - | 4  | - | - | - | 4  | 80,00%  |
| 7.2 | CHV Đỗ Quốc Khánh        | 7   | 10  | -  | 10  | - | - | 10  | 10  | 8   | 8   | - | 2  | - | - | - | 2  | 80,00%  |
| 7.3 | CHV Bùi Ngọc Linh        | 5   | 8   | -  | 8   | - | - | 8   | 8   | 8   | 8   | - | -  | - | - | - | -  | 100,00% |
| 8   | Chi cục THA Mường Tè     | 123 | 150 | 17 | 133 | 5 | - | 145 | 142 | 113 | 113 | - | 29 | - | 3 | - | 32 | 79,58%  |
| 8.1 | CHV Nguyễn Nam Cường     | 81  | 94  | 12 | 82  | - | - | 94  | 91  | 71  | 71  | - | 20 | - | 3 | - | 23 | 78,02%  |
| 8.2 | CHV Đèo Văn Minh         | 42  | 56  | 5  | 51  | 5 | - | 51  | 51  | 42  | 42  | - | 9  | - | - | - | 9  | 82,35%  |
| ... | ....                     |     |     |    |     |   |   |     |     |     |     |   |    |   |   |   |    |         |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

  
Trần Công Hường



Biểu số: 05/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN  
DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN  
06 tháng/năm 2024  
Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

| Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và % |                          |                    |                                                            |            |                     |                                  |                       |                               |                       |            |          |                           |                 |                                                        |                                        |                  |                                           |                     |                           |               |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|------------|----------|---------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------|
| STT                         | Tên chi tiêu             | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                   |            |                     | Chia ra:                         |                       |                               |                       |            |          |                           |                 |                                                        |                                        | Số chuyển kỳ sau | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |                     |                           |               |
|                             |                          |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển số theo đối riêng) | Thụ lý mới | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:   |          | Hoàn theo điểm c k1, Đ 48 | Trường hợp khác | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo đối riêng) | Hoàn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48) |                  |                                           | Tạm chi thi hành án |                           |               |
|                             |                          |                    |                                                            |            |                     |                                  |                       |                               |                       | Chia ra:   | Định chi |                           |                 |                                                        |                                        |                  |                                           |                     | Giảm nghĩa vụ thi hành án | Đang thi hành |
| A                           |                          | 1                  | 2                                                          | 3          | 4                   | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9          | 10       | 11                        | 12              | 13                                                     | 14                                     | 15               | 16                                        | 17                  | 18                        | 19            |
| Tổng số                     |                          | 152.244.585        | 95.119.728                                                 | 57.124.857 | 2.704.961           | 5.578                            | 149.534.046           | 85.205.826                    | 18.763.811            | 18.151.903 | 592.846  | 19.062                    | 66.442.015      | -                                                      | -                                      | 64.328.220       | -                                         | -                   | 130.770.235               | 0,22          |
| 1                           | Cục Thi hành án DS       | 97.138.610         | 77.479.791                                                 | 19.658.819 | 2.472.235           | -                                | 94.666.375            | 41.945.331                    | 9.639.783             | 9.596.902  | 42.881   | -                         | 32.305.548      | -                                                      | -                                      | 52.721.044       | -                                         | -                   | 85.026.592                | 0,23          |
| 1                           | CHV Công Hưng            | -                  | -                                                          | -          | -                   | -                                | -                     | -                             | -                     | -          | -        | -                         | -               | -                                                      | -                                      | -                | -                                         | -                   | -                         | -             |
| 2                           | CHV Nguyễn Văn Phòng     | 35.953.176         | 28.242.987                                                 | 7.710.189  | 100.100             | -                                | 35.853.076            | 35.099.111                    | 5.864.561             | 5.864.561  | -        | -                         | 29.234.550      | -                                                      | -                                      | 753.965          | -                                         | -                   | 29.988.515                | 0,17          |
| 3                           | CHV Vn Quốc Hưng         | 56.785.291         | 49.236.804                                                 | 7.548.487  | 2.013.935           | -                                | 54.771.356            | 3.257.044                     | 1.076.457             | 1.076.457  | -        | -                         | 2.180.587       | -                                                      | -                                      | 51.514.312       | -                                         | -                   | 53.694.899                | 0,33          |
| 4                           | CHV Nguyễn Chi Công      | 249.524            | -                                                          | 249.524    | -                   | -                                | 249.524               | 249.524                       | 249.524               | 249.524    | -        | -                         | -               | -                                                      | -                                      | -                | -                                         | -                   | -                         | 1,00          |
| 5                           | CHV Quách Nguyễn Thái    | 1.200              | -                                                          | 1.200      | -                   | -                                | 1.200                 | 1.200                         | 1.200                 | 1.200      | -        | -                         | -               | -                                                      | -                                      | -                | -                                         | -                   | -                         | 1,00          |
| 6                           | CHV Nguyễn Duy Phiên     | 300                | -                                                          | 300        | -                   | -                                | 300                   | 300                           | 300                   | 300        | -        | -                         | -               | -                                                      | -                                      | -                | -                                         | -                   | -                         | 1,00          |
| 7                           | CHV Nguyễn Khương Thuong | 4.109.684          | -                                                          | 4.109.684  | 358.200             | -                                | 3.751.484             | 3.298.717                     | 2.408.606             | 2.365.725  | 42.881   | -                         | 890.111         | -                                                      | -                                      | 452.767          | -                                         | -                   | 1.342.878                 | 0,73          |
| 8                           | CHV Phạm Văn Hiến        | 39.435             | -                                                          | 39.435     | -                   | -                                | 39.435                | 39.435                        | 39.135                | 39.135     | -        | -                         | 300             | -                                                      | -                                      | -                | -                                         | -                   | 300                       | 0,99          |
| II                          | Các Chi cục THADS        | 55.105.975         | 17.639.937                                                 | 37.466.038 | 232.726             | 5.578                            | 54.867.671            | 43.260.495                    | 9.124.028             | 8.555.001  | 549.965  | 19.062                    | 34.136.467      | -                                                      | -                                      | 11.607.176       | -                                         | -                   | 45.743.643                | 0,21          |
| I                           | Chi cục THA Thanh Uyên   | 4.714.780          | 3.606.519                                                  | 1.108.261  | 10.326              | 5.578                            | 4.698.876             | 2.172.377                     | 1.073.423             | 621.824    | 451.599  | -                         | 1.098.954       | -                                                      | -                                      | 2.526.499        | -                                         | -                   | 3.625.453                 | 0,49          |
| 1.1                         | CHV Phạm Minh Thi        | 2.886.272          | 2.569.272                                                  | 317.000    | 10.326              | -                                | 2.875.946             | 903.571                       | 849.695               | 408.596    | 441.099  | -                         | 53.876          | -                                                      | -                                      | 1.972.375        | -                                         | -                   | 2.026.251                 | 0,94          |
| 1.2                         | CHV Đỗ Khắc Tùng         | 1.828.508          | 1.037.247                                                  | 791.261    | 5.578               | -                                | 1.822.930             | 1.268.806                     | 223.728               | 213.228    | 10.500   | -                         | 1.045.078       | -                                                      | -                                      | 554.124          | -                                         | -                   | 1.599.202                 | 0,18          |
| 2                           | Chi cục THA Tân Uyên     | 3.324.005          | 1.499.234                                                  | 1.824.771  | 200                 | -                                | 3.323.805             | 1.475.998                     | 787.796               | 760.130    | 27.666   | -                         | 688.202         | -                                                      | -                                      | 1.847.807        | -                                         | -                   | 2.536.009                 | 0,53          |
| 2.1                         | CHV Nguyễn Văn Tuấn      | 807.725            | 153.200                                                    | 654.525    | -                   | -                                | 807.725               | 574.725                       | 276.075               | 276.075    | -        | -                         | 298.650         | -                                                      | -                                      | 233.000          | -                                         | -                   | 531.650                   | 0,48          |
| 2.2                         | CHV Lý Ngọc Hiền         | 2.409.339          | 1.346.034                                                  | 1.063.305  | 200                 | -                                | 2.409.139             | 794.332                       | 404.780               | 404.780    | -        | -                         | 389.552         | -                                                      | -                                      | 1.614.807        | -                                         | -                   | 2.004.359                 | 0,51          |
| 2.3                         | CHV Đỗ Khắc Tùng         | 106.941            | -                                                          | 106.941    | -                   | -                                | 106.941               | 106.941                       | 106.941               | 79.275     | 27.666   | -                         | -               | -                                                      | -                                      | -                | -                                         | -                   | -                         | 1,00          |
| 3                           | Chi cục THA Tam Đường    | 2.365.620          | 2.030.620                                                  | 335.000    | 500                 | -                                | 2.365.120             | 685.567                       | 159.420               | 159.420    | -        | -                         | 526.147         | -                                                      | -                                      | 1.679.553        | -                                         | -                   | 2.205.700                 | 0,23          |
| 3.1                         | CHV Nguyễn Văn Thương    | 879.548            | 670.108                                                    | 209.440    | -                   | -                                | 879.548               | 217.370                       | 17.370                | 17.370     | -        | -                         | 200.000         | -                                                      | -                                      | 662.178          | -                                         | -                   | 862.178                   | 0,08          |
| 3.2                         | CHV Bùi Quốc Khánh       | 1.486.072          | 1.360.512                                                  | 125.560    | 500                 | -                                | 1.485.572             | 468.197                       | 142.050               | 142.050    | -        | -                         | 326.147         | -                                                      | -                                      | 1.017.375        | -                                         | -                   | 1.343.522                 | 0,30          |

Đơn vị tính: 1.000 VND và %



|     |                           |            |           |            |         |   |            |            |           |           |        |   |            |   |   |           |   |   |            |      |
|-----|---------------------------|------------|-----------|------------|---------|---|------------|------------|-----------|-----------|--------|---|------------|---|---|-----------|---|---|------------|------|
| 4   | Chi cục THA Thành Phố     | 38.003.766 | 9.083.259 | 28.970.507 | 128.000 | - | 37.875.766 | 33.033.029 | 5.433.932 | 5.392.508 | 41.424 | - | 27.599.097 | - | - | 4.842.737 | - | - | 32.441.834 | 0,16 |
| 4,1 | CHV Trần Văn Dũng         | 6.277.775  | 6.139.035 | 138.740    | 10.600  | - | 6.267.175  | 1.870.972  | 1.856.972 | 1.856.972 | -      | - | -          | - | - | 4.396.203 | - | - | 4.410.203  | 0,99 |
| 4,2 | CHV Hà Thị Thu Hiền       | 7.064.435  | 2.412.505 | 4.651.930  | 18.200  | - | 7.046.235  | 6.727.539  | 2.651.624 | 2.610.200 | 41.424 | - | -          | - | - | 318.696   | - | - | 4.394.611  | 0,39 |
| 4,3 | CHV Nguyễn Khương Thương  | 26.400     | 11.200    | 15.200     | 9.000   | - | 17.400     | 17.400     | 17.400    | 17.400    | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | -          | 1,00 |
| 4,4 | CHV Bùi Quốc Tuấn         | 2.580.890  | 652       | 2.580.238  | 18.000  | - | 2.562.890  | 2.562.890  | 241.499   | 241.499   | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | 2.321.391  | 0,09 |
| 4,5 | CHV Bùi Ngọc Linh         | 22.054.266 | 519.867   | 21.534.399 | 72.200  | - | 21.982.066 | 21.854.228 | 666.437   | 666.437   | 0      | - | -          | - | - | 127.838   | - | - | 21.315.629 | 0,03 |
| 5   | Chi cục THA Sin Hồ        | 1.420.907  | 121.371   | 1.299.536  | -       | - | 1.420.907  | 1.386.907  | 703.473   | 685.872   | 8.276  | - | 9.325      | - | - | 34.000    | - | - | 717.434    | 0,51 |
| 5,1 | CHV Phan Đình Lâm         | 1.171.886  | -         | 1.171.886  | -       | - | 1.171.886  | 1.171.886  | 510.952   | 510.952   | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | 660.934    | 0,44 |
| 5,2 | CHV Chu Gò Xê             | 249.021    | 121.371   | 127.650    | -       | - | 249.021    | 215.021    | 192.521   | 174.920   | 8.276  | - | 9.325      | - | - | 34.000    | - | - | 56.500     | 0,90 |
| 6   | Chi cục THA Phong Thổ     | 1.307.230  | 254.585   | 1.052.645  | 20.000  | - | 1.287.230  | 1.059.664  | 263.361   | 232.624   | 21.000 | - | 9.737      | - | - | 227.566   | - | - | 1.023.869  | 0,25 |
| 6,1 | CHV Phạm Ngọc Cương       | 523.102    | 254.585   | 268.517    | -       | - | 523.102    | 305.536    | 201.971   | 171.234   | 21.000 | - | 9.737      | - | - | 217.566   | - | - | 321.131    | 0,66 |
| 6,2 | CHV Trần Văn Tùng         | 784.128    | -         | 784.128    | 20.000  | - | 764.128    | 754.128    | 61.390    | 61.390    | -      | - | -          | - | - | 10.000    | - | - | 702.738    | 0,08 |
| 7   | Chi cục THADS huyện Mường | 3.794.367  | 1.044.349 | 2.750.018  | 73.700  | - | 3.720.667  | 3.271.653  | 585.973   | 585.973   | -      | - | -          | - | - | 449.014   | - | - | 3.134.694  | 0,18 |
| 7,1 | CHV Nguyễn Nam Cường      | 2.229.459  | 1.006.509 | 1.222.950  | -       | - | 2.229.459  | 1.780.445  | 459.446   | 459.446   | -      | - | -          | - | - | 449.014   | - | - | 1.770.013  | 0,26 |
| 7,2 | CHV Văn Minh              | 1.564.908  | 37.840    | 1.527.068  | 73.700  | - | 1.491.208  | 1.491.208  | 126.527   | 126.527   | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | 1.364.681  | 0,08 |
| 8   | Chi cục THADS Nậm Nhùn    | 175.300    | -         | 175.300    | -       | - | 175.300    | 175.300    | 116.650   | 116.650   | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | 58.650     | 0,67 |
| 8,1 | CHV Lê Bá Linh            | 60.600     | -         | 60.600     | -       | - | 60.600     | 60.600     | 28.450    | 28.450    | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | 32.150     | 0,47 |
| 8,2 | CHV Đỗ Quốc Khánh         | 56.200     | -         | 56.200     | -       | - | 56.200     | 56.200     | 29.700    | 29.700    | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | 26.500     | 0,53 |
| 8,3 | CHV Bùi Ngọc Linh         | 58.500     | -         | 58.500     | -       | - | 58.500     | 58.500     | 58.500    | 58.500    | -      | - | -          | - | - | -         | - | - | -          | 1,00 |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hường



Biểu số: 06/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ, XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ  
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi  
hành án dân sự tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng  
cục Thi hành án dân sự  
Đơn vị tính: Việc và 1.000  
đồng

| ST<br>T | Tên chỉ tiêu       | Số đề nghị xét miễn |         | Số đã được xét miễn |         | Số đề nghị giảm |         | Số đã được xét giảm |         |
|---------|--------------------|---------------------|---------|---------------------|---------|-----------------|---------|---------------------|---------|
|         |                    | Số việc             | Số tiền | Số việc             | Số tiền | Số việc         | Số tiền | Số việc             | Số tiền |
|         | A                  | 1                   | 2       | 3                   | 4       | 5               | 6       | 7                   | 8       |
|         | Tổng số            | 2                   | 8.776   | 2                   | 8.776   | 2               | 19.062  | 2                   | 19.062  |
| I       | Cục Thi hành án DS |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |
| II      | Các Chi cục THADS  | 2                   | 8.776   | 2                   | 8.776   | 2               | 19.062  | 2                   | 19.062  |
| 1       | Thành phố          |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |
| 2       | Tam Đường          |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |
| 3       | Tân Uyên           |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |
| 4       | Thân Uyên          |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |
| 5       | Phong Thổ          | 1                   | 500     | 1                   | 500     | -               | 9.737   | -                   | 9.737   |
| 6       | Sìn Hồ             | 1                   | 8.276   | 1                   | 8.276   | 2               | 9.325   | 2                   | 9.325   |
| 7       | Nậm Nhùn           |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |
| 8       | Mường Tè           |                     |         |                     |         |                 |         |                     |         |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CỤC TRƯỞNG

  
  
Trần Công Hường







Biểu số: 07/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng/năm 2024

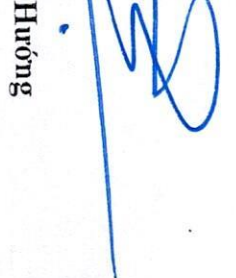
Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành  
án dân sự tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục  
Thi hành án dân sự  
Đơn vị tính: Việc

| STT     | Tên chỉ tiêu       | Tổng số việc đã ra quyết định cưỡng chế | Chia ra:                           |                                 | Kết quả cưỡng chế | Chia ra:                               |                      |                            |                        |
|---------|--------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|
|         |                    |                                         | Cưỡng chế không huy động lực lượng | Cưỡng chế có huy động lực lượng |                   | Đương sự tự nguyện trước khi cưỡng chế | Cưỡng chế thành công | Cưỡng chế không thành công | Chưa tổ chức cưỡng chế |
| A       |                    | 1                                       | 2                                  | 3                               | 4                 | 5                                      | 6                    | 7                          | 8                      |
| Tổng số |                    | 15                                      | 13                                 | 2                               | 15                | -                                      | 13                   | -                          | 2                      |
| I       | Cục Thi hành án DS | 5                                       | 4                                  | 1                               | 5                 | -                                      | 3                    | -                          | 2                      |
| II      | Các Chi cục THADS  | 10                                      | 9                                  | 1                               | 10                | -                                      | 10                   | -                          | -                      |
| 1       | Thành phố          | 6                                       | 6                                  | -                               | 6                 |                                        | 6                    | -                          |                        |
| 2       | Tam Đường          |                                         |                                    |                                 |                   |                                        |                      |                            |                        |
| 3       | Tân Uyên           |                                         |                                    |                                 |                   |                                        |                      |                            |                        |
| 4       | Than Uyên          | 2                                       | 2                                  | -                               | 2                 | -                                      | 2                    | -                          | -                      |
| 5       | Phong Thổ          |                                         |                                    |                                 |                   |                                        |                      |                            |                        |
| 6       | Sìn Hồ             | 1                                       | -                                  | 1                               | 1                 |                                        | 1                    |                            |                        |
| 7       | Nậm Nhùn           |                                         |                                    |                                 |                   |                                        |                      |                            |                        |
| 8       | Mường Tè           | 1                                       | 1                                  |                                 | 1                 |                                        | 1                    |                            |                        |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CỤC TRƯỞNG

  
  
Trần Công Hường







Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự

tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án

[illegible]



|         |                         |
|---------|-------------------------|
| 5.1.1.2 | Tổ cáo                  |
| 6.1.1   | Chi cục THADS Phong Thổ |
| 6.1.1.1 | Khiếu nại               |
| 6.1.1.2 | Tổ cáo                  |
| 7.1.1   | Chi cục THADS Nậm Nhùn  |
| 7.1.1.1 | Khiếu nại               |
| 7.1.1.2 | Tổ cáo                  |
| 8.1.1   | Chi cục THADS Mường Tè  |
| 8.1.1.1 | Khiếu nại               |
| 8.1.1.2 | Tổ cáo                  |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hường



Biểu số: 09/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

TIẾP CÔNG DÂN TRONG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự  
tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án  
..  
Đơn vị tính: Việc, Đoàn và Lượt

| STT     | Tên chi tiêu            | Tổng |   | Đoàn đông người |   |   |   |   |   | Lãnh đạo cơ quan tiếp |    |    |    |    |    | Số việc tiếp nhận (việc) |          |            |          |          |                      |         |          |            |         | Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền |  |  |
|---------|-------------------------|------|---|-----------------|---|---|---|---|---|-----------------------|----|----|----|----|----|--------------------------|----------|------------|----------|----------|----------------------|---------|----------|------------|---------|---------------------------------------------|--|--|
|         |                         |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    | Chia theo nội dung       |          |            |          |          | Chia theo thẩm quyền |         |          |            |         |                                             |  |  |
|         |                         |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    | Chia ra:                 |          |            | Chia ra: |          | Chia ra:             |         |          |            |         |                                             |  |  |
|         |                         |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    | Số lượt                  | Số người | Số vụ việc | Số đoàn  | Số người | Số vụ việc           | Số lượt | Số người | Số vụ việc | Tổng số |                                             |  |  |
| A       |                         | 1    | 2 | 3               | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9                     | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15                       | 16       | 17         | 18       | 19       |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| Tổng số |                         | 4    | 4 | 4               | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0                     | 4  | 0  | 0  | 4  | 4  | 2                        | 2        | 2          | 2        | 0        |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 1       | Cục THADS               | 1    | 1 | 1               |   |   |   |   |   |                       | 1  |    |    | 1  | 1  | 0                        | 1        | 0          | 0        |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 2       | Chi cục THADS Thành Phố | 3    | 3 | 3               | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0                     | 3  |    |    | 3  | 3  | 2                        | 1        | 2          | 2        | 0        |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 3       | Chi cục THADSTam Đường  |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 4       | Chi cục THADS Tân Uyên  |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 5       | Chi cục THADS Than Uyên |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 6       | Chi cục THADS Phong Thổ |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 7       | Chi cục THADS Sìn Hồ    |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 8       | Chi cục THADS Nậm Nhùn  |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |
| 9       | Chi cục THADS Mường Tè  |      |   |                 |   |   |   |   |   |                       |    |    |    |    |    |                          |          |            |          |          |                      |         |          |            |         |                                             |  |  |

T : 01/01/2024 07:45:04 và 2024

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CỤC TRƯỞNG

  
Lê Thị Kim Sinh

  
  
Trần Công Hường







Biểu số: 10/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh  
Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân

| Số TT   | Tên chi tiêu            | Kết quả giám sát (cuộc) |                  |                   |                  |      |                                     |                |            | Kết quả thực hiện kháng nghị kiểm sát (cuộc) |                            |                                        |            |              |                |                 |              | Kết quả thực hiện kiến nghị kiểm sát (bản kiến nghị) |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
|---------|-------------------------|-------------------------|------------------|-------------------|------------------|------|-------------------------------------|----------------|------------|----------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|------------|--------------|----------------|-----------------|--------------|------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------------------|----------------|------------|--------------|----------------|------------|--|--|
|         |                         | Tổng số cuộc            | Cơ quan giám sát |                   |                  |      | Kết quả thực hiện kết luận giám sát |                |            |                                              | Tổng số kháng nghị đã nhận | Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp |            |              |                | Kháng nghị khác |              |                                                      |            | Tổng số kiến nghị đã nhận | Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp |                |            |              | Kiến nghị khác |            |  |  |
|         |                         |                         | Quốc hội         | Hội đồng nhân dân | Mặt trận Tổ quốc | Khác | Đã thực hiện                        | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện                                 |                            | Chưa thực hiện                         | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình      | Đã thực hiện | Chưa thực hiện                                       | Giải trình |                           | Đã thực hiện                          | Chưa thực hiện | Giải trình | Đã thực hiện | Chưa thực hiện | Giải trình |  |  |
| A       |                         | 1                       | 2                | 3                 | 4                | 5    | 6                                   | 7              | 8          | 9                                            | 10                         | 11                                     | 12         | 13           | 14             | 15              | 16           | 17                                                   | 18         | 19                        | 20                                    | 21             | 22         |              |                |            |  |  |
| Tổng số |                         | 1                       | -                | -                 | -                | 1    | 1                                   | -              | -          | -                                            | -                          | -                                      | -          | -            | -              | -               | 3            | 2                                                    | 1          | -                         | -                                     | -              | -          |              |                |            |  |  |
| I       | Cục Thi hành án dân sự  | -                       | -                | -                 | -                | -    | -                                   | -              | -          | -                                            | -                          | -                                      | -          | -            | -              | -               | -            | -                                                    | -          | -                         | -                                     | -              | -          |              |                |            |  |  |
| II      | Các Chi cục THADS       | 1                       | -                | -                 | -                | 1    | 1                                   | -              | -          | -                                            | -                          | -                                      | -          | -            | -              | -               | 3            | 2                                                    | 1          | -                         | -                                     | -              | -          |              |                |            |  |  |
| 1       | Chi cục THADS Thành Phố | 1                       |                  |                   |                  | 1    | 1                                   |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 | 1            | 1                                                    |            |                           | -                                     |                |            |              |                |            |  |  |
| 2       | Chi cục THADSTam Đường  |                         |                  |                   |                  |      |                                     |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 |              |                                                      |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
| 3       | Chi cục THADS Tân Uyên  |                         |                  |                   |                  |      |                                     |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 |              |                                                      |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
| 5       | Chi cục THADS Than Uyên |                         |                  |                   |                  |      |                                     |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 |              |                                                      |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
| 6       | Chi cục THADS Phong Thổ |                         |                  |                   |                  |      |                                     |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 |              |                                                      |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
| 7       | Chi cục THADS Sìn Hồ    | -                       |                  | -                 |                  |      | -                                   |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 | 1            | -                                                    | 1          |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
| 8       | Chi cục THADS Nậm Nhùn  |                         |                  |                   |                  |      |                                     |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 |              |                                                      |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |
| 9       | Chi cục THADS Mường Tè  |                         |                  |                   |                  |      |                                     |                |            |                                              |                            |                                        |            |              |                |                 |              |                                                      |            |                           |                                       |                |            |              |                |            |  |  |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CỤC TRƯỞNG  
Trần Công Hương







Biên số: 11/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THAI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

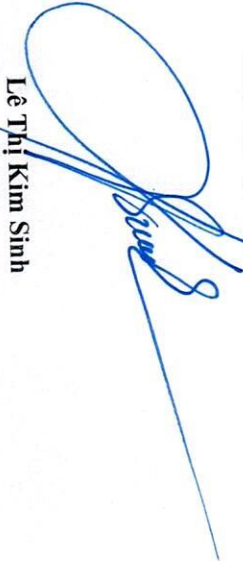
Đơn vị tính: Việc và 1.000 VN đồng

| Số TT   | Tên chi tiêu             | Tổng số việc thụ lý |                       |            | Số việc chưa có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật | Kết quả giải quyết                                                   |         |          |                       |                                 |                                   |         |                                                 |         |                       | Kết quả chi trả |         |         |         | Kết quả thực hiện hoàn trả |  |  |  |
|---------|--------------------------|---------------------|-----------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|---------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------|-----------------|---------|---------|---------|----------------------------|--|--|--|
|         |                          | Tổng số             | Chia ra:              |            |                                                                                | Đã có bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật |         | Chia ra: |                       | Đã được cấp kinh phí bồi thường | Đã chi trả cho người bị thiệt hại |         | Đã có Quyết định hoàn trả có hiệu lực pháp luật |         | Đã thực hiện hoàn trả |                 |         |         |         |                            |  |  |  |
|         |                          |                     | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới |                                                                                | Tổng số                                                              | Số việc | Số tiền  | Năm trước chuyển sang |                                 | T trong kỳ báo cáo                | Số việc | Số tiền                                         | Số việc | Số tiền               | Số việc         | Số tiền | Số việc | Số tiền |                            |  |  |  |
| A       |                          | 1                   | 2                     | 3          | 4                                                                              | 5                                                                    | 6       | 7        | 8                     | 9                               | 10                                | 11      | 12                                              | 13      | 14                    | 15              | 16      | 17      | 18      |                            |  |  |  |
| Tổng số |                          | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| I       | Cục Thi hành án DS       | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| II      | Các Chi cục THADS        | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 1       | Chi cục THADS Thành Phố  | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 2       | Chi cục THADSTam Đường   | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 3       | Chi cục THADS Tân Uyên   | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 5       | Chi cục THADS Thanh Uyên | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 6       | Chi cục THADS Phong Thổ  | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 7       | Chi cục THADS Sin Hồ     | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 8       | Chi cục THADS Nậm Nhùn   | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |
| 9       | Chi cục THADS Mường Tè   | -                   | -                     | -          | -                                                                              | -                                                                    | -       | -        | -                     | -                               | -                                 | -       | -                                               | -       | -                     | -               | -       | -       | -       |                            |  |  |  |

Tại Châu ngày 03 tháng 4 năm 2024

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CỤC TRƯỞNG

  
Lê Thị Kim Sinh

  
Trần Công Hướng







Biểu số: 12/TK-THA  
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP  
ngày 21 tháng 11 năm 2019  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THỊ HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH  
06 tháng/năm 2024

Đơn vị báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

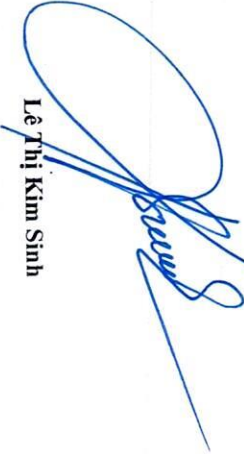
Đơn vị tính: léc

| Kết quả theo dõi thi hành án hành chính |                         |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
|-----------------------------------------|-------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|
| Số TT                                   |                         | Tên chi tiêu | Tổng số bản án, quyết định cơ quan thi hành án dân sự nhận từ Tòa án nhân dân | Chia ra: |                                                      |                                               | Số QĐ buộc THAHC được Tòa án nhân dân chuyển giao cho cơ quan THADS chia theo nội dung theo dõi | Chia ra:   |                                                     |                                                                 | Chia ra:                                                     |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
|                                         |                         |              |                                                                               | Chia ra: |                                                      | Số bản án, quyết định có nội dung chuyển sang |                                                                                                 | Thụ lý mới | Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA | Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai | Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án | Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án | Tổng số | Chia ra:                                         |                                                     |                                                                 | Chia ra:                                                     |                                                                           | Số trường hợp người phải thi hành án bị xử lý trách nhiệm theo kiến nghị của cơ quan THADS |         |                      |            |
|                                         |                         |              |                                                                               | Tổng số  | định cơ quan bản án, quyết định có nội dung theo dõi |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         | Số bản án, quyết định không có nội dung theo dõi | Số bản án, quyết định đã ra thông báo tự nguyện THA | Số quyết định buộc thi hành án hành chính đã đăng tải công khai | Số vụ việc cơ quan THADS làm việc với người phải thi hành án | Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý do không chấp hành án |                                                                                            | Tổng số | Chia ra:             |            |
|                                         |                         |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         | Kỳ trước chuyển sang | Thụ lý mới |
| A                                       |                         | 1            | 2                                                                             | 3        | 4                                                    | 5                                             | 6                                                                                               | 7          | 8                                                   | 9                                                               | 10                                                           | 11                                                                        | 12      | 13                                               | 14                                                  | 15                                                              | 16                                                           | 17                                                                        | 18                                                                                         | 19      | 20                   |            |
| Tổng số                                 |                         | 4            | 0                                                                             | 0        | 0                                                    | 4                                             | 0                                                                                               | 0          | 0                                                   | 0                                                               | 0                                                            | 0                                                                         | 0       | 0                                                | 0                                                   | 0                                                               | 0                                                            | 0                                                                         | 0                                                                                          | 0       | 0                    |            |
| 1                                       | Cục THADS               | 4            |                                                                               |          |                                                      | 4                                             |                                                                                                 |            |                                                     | 0                                                               | 0                                                            | 0                                                                         | 0       | 0                                                | 0                                                   | 0                                                               | 0                                                            | 0                                                                         | 0                                                                                          | 0       | 0                    |            |
| II                                      | Các Chi cục THADS       | 0            | 0                                                                             | 0        | 0                                                    | 0                                             | 0                                                                                               | 0          | 0                                                   | 0                                                               | 0                                                            | 0                                                                         | 0       | 0                                                | 0                                                   | 0                                                               | 0                                                            | 0                                                                         | 0                                                                                          | 0       | 0                    |            |
| 1                                       | Chi cục THADS Thành Phố |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 2                                       | Chi cục THADSTam Đường  |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 3                                       | Chi cục THADS Tân Uyên  |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 5                                       | Chi cục THADS Than Uyên |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 6                                       | Chi cục THADS Phong Thổ |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 7                                       | Chi cục THADS Sin Hồ    |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 8                                       | Chi cục THADS Nậm Nhùn  |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |
| 9                                       | Chi cục THADS Mường Tè  |              |                                                                               |          |                                                      |                                               |                                                                                                 |            |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |         |                                                  |                                                     |                                                                 |                                                              |                                                                           |                                                                                            |         |                      |            |

I ai Châu ngày 03 tháng 4 năm 2024

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hường





PHỤ LỤC THEO DỜI SỐ CHUYÊN THEO DỜI RIÊNG



Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

| TT | Tiêu chí                             | Việc                                                     |                                              |                          |                                                          |                                              |            |
|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------|
|    |                                      | Năm trước<br>(chưa trừ theo<br>chuyên sang<br>dời riêng) | Chưa có điều<br>kiện (chưa trừ<br>dời riêng) | Chuyên theo<br>dời riêng | Năm trước<br>(chưa trừ theo<br>chuyên sang<br>dời riêng) | Chưa có điều<br>kiện (chưa trừ<br>dời riêng) | Tiền       |
| I  | Tổng số việc chủ động                | 194                                                      | 129                                          | 80                       | 55.333,61                                                | 56.117,874                                   | 3.206,361  |
| 1  | Dân sự                               | 31                                                       | 18                                           | 16                       | 389,937                                                  | 258,761                                      | 227,220    |
| 2  | Kinh doanh, thương mại               | 3                                                        | 2                                            | 1                        | 30,515                                                   | 128,197                                      | 9,183      |
| 3  | Tin dùng                             | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 4  | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)  | 2                                                        | 1                                            | -                        | 40,862,844                                               | 40,274,604                                   | -          |
| 5  | DS trong hình sự (các tội XPT-TQLKT) | 12                                                       | 9                                            | 1                        | 7,668,098                                                | 6,561,298                                    | 964,384    |
| 6  | DS trong hình sự (khác)              | 143                                                      | 98                                           | 62                       | 6,366,236                                                | 8,895,014                                    | 2,005,574  |
| 7  | DS trong hành chính                  | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 8  | Hôn nhân và gia đình                 | 3                                                        | 1                                            | -                        | 15,731                                                   | -                                            | -          |
| 9  | Lao động                             | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 10 | Phả sản                              | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 11 | Trong tài Thương mại                 | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh                   | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 13 | Loại khác                            | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| II | Tổng số việc theo yêu cầu            | 189                                                      | 139                                          | 98                       | 107,970,797                                              | 76,394,776                                   | 64,978,069 |
| 1  | Dân sự                               | 75                                                       | 45                                           | 33                       | 13,173,063                                               | 9,440,392                                    | 6,519,816  |
| 2  | Kinh doanh, thương mại               | 9                                                        | 6                                            | 6                        | 14,934,149                                               | 14,795,647                                   | 14,220,272 |
| 3  | Tin dùng                             | 4                                                        | 4                                            | 2                        | 6,987,068                                                | 5,243,236                                    | 30,983     |
| 4  | DS trong hình sự (tội phạm chức vụ)  | 3                                                        | 3                                            | 3                        | 40,396,850                                               | 40,396,850                                   | 40,396,850 |
| 5  | DS trong hình sự (các tội XPT-TQLKT) | -                                                        | 1                                            | -                        | -                                                        | 56,172                                       | -          |
| 6  | DS trong hình sự (khác)              | 73                                                       | 71                                           | 50                       | 5,915,188                                                | 6,180,229                                    | 3,663,898  |
| 7  | DS trong hành chính                  | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 8  | Hôn nhân và gia đình                 | 24                                                       | 9                                            | 4                        | 468,151                                                  | 282,250                                      | 146,250    |
| 9  | Lao động                             | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 10 | Phả sản                              | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 11 | Trong tài Thương mại                 | 1                                                        | -                                            | -                        | 26,096,328                                               | -                                            | -          |
| 12 | Vụ việc cạnh tranh                   | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |
| 13 | Loại khác                            | -                                                        | -                                            | -                        | -                                                        | -                                            | -          |

88





Biểu số: 01/TKLN-THADS  
Ban hành theo TTLT số: 12/2021/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC  
ngày 29 tháng 12 năm 2021  
Ngày nhận báo cáo:

**THÔNG KÊ**  
**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**  
Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lai Châu.  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

**I. BẢNG 1**

| STT | Tên chỉ tiêu                                              | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |          |                           |            |   |               |                                   |                 |                                                        |                                                |                          |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|----------|---------------------------|------------|---|---------------|-----------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
|     |                                                           |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |          |                           |            |   | Đang thi hành | Hoãn theo điểm c khoản 1, Điều 48 | Trường hợp khác | Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ điểm c khoản 1, Điều 48) | Tạm đình chỉ thi hành án |
|     |                                                           |                       |                               |                       | Chia ra:      |          |                           |            |   |               |                                   |                 |                                                        |                                                |                          |
|     |                                                           |                       |                               |                       | Thi hành xong | Định chỉ | Giảm nghĩa vụ thi hành án |            |   |               |                                   |                 |                                                        |                                                |                          |
|     | 1                                                         | 2                     | 3                             | 4                     | 5             | 6        | 7                         | 8          | 9 | 10            | 11                                | 12              | 13                                                     |                                                |                          |
| 1   | Về việc (việc):                                           |                       |                               |                       |               |          |                           |            |   |               |                                   |                 |                                                        |                                                |                          |
| 2   | Kết quả thi hành chung về việc                            | 1.363                 | 1.273                         | 1.066                 | 1.061         | 5        | 0                         | 207        | 0 | 0             | 90                                | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 3   | Kết quả thi hành đối với án tin dùng                      | 5                     | 4                             | 2                     | 2             | 0        | 0                         | 2          | 0 | 0             | 1                                 | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 4   | Kết quả thi hành đối với tội phạm về ma túy               | 441                   | 436                           | 412                   | 412           | 0        | 0                         | 24         | 0 | 0             | 5                                 | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 5   | Kết quả thi hành án tham nhũng, chức vụ                   | 6                     | 5                             | 4                     | 4             | 0        | 0                         | 1          | 0 | 0             | 1                                 | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 6   | Kết quả thi hành đối với án xâm phạm trật tự quản lý kinh | 36                    | 27                            | 17                    | 17            | 0        | 0                         | 10         | 0 | 0             | 9                                 | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 7   | Về tiền (1.000 VNĐ):                                      |                       |                               |                       |               |          |                           |            |   |               |                                   |                 |                                                        |                                                |                          |
| 8   | Kết quả thi hành chung về tiền                            | 149.534.046           | 85.205.826                    | 18.763.811            | 18.151.903    | 592.846  | 19.062                    | 66.442.015 | 0 | 0             | 64.328.220                        | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 9   | Kết quả thi hành đối với án tin dùng                      | 7.604.515             | 3.208.312                     | 1.905.372             | 1.872.491     | 32.881   | 0                         | 1.302.940  | 0 | 0             | 4.396.203                         | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 10  | Kết quả thi hành đối với tội phạm về ma túy               | 1.642.826             | 1.564.226                     | 1.221.397             | 1.221.397     | 0        | 0                         | 342.829    | 0 | 0             | 78.600                            | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 11  | Kết quả thi hành đối với án tham nhũng, chức vụ           | 41.300.021            | 1.025.417                     | 438.677               | 438.677       | 0        | 0                         | 586.740    | 0 | 0             | 40.274.604                        | 0               | 0                                                      |                                                |                          |
| 12  | Kết quả thi hành đối với án xâm phạm trật tự quản lý kinh | 15.541.917            | 9.888.831                     | 1.234.874             | 1.234.874     | 0        | 0                         | 8.653.957  | 0 | 0             | 5.653.086                         | 0               | 0                                                      |                                                |                          |

**II. BẢNG 2**

| STT | Tên chỉ tiêu                                              | Tổng số phải thi hành | Chia ra:         |                          |                               |                  |                  |                          |                               |                  |                  |                          | Chia ra:                      |                               |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------|------------------|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|     |                                                           |                       | Thu cho Nhà nước | Thu cho tổ chức tín dụng | Thu cho tổ chức, cá nhân khác | Số thi hành xong | Thu cho Nhà nước | Thu cho tổ chức tín dụng | Thu cho tổ chức, cá nhân khác | Số chuyển kỳ sau | Thu cho Nhà nước | Thu cho tổ chức tín dụng | Thu cho tổ chức, cá nhân khác | Thu cho tổ chức, cá nhân khác |
| 1   | Về việc (việc):                                           | 1                     | 2                | 3                        | 4                             | 5                | 6                | 7                        | 8                             | 9                | 10               | 11                       | 12                            | 13                            |
| 2   | Kết quả thi hành đối với án tham nhũng, chức vụ           | 6                     | 3                | 1                        | 2                             | 4                | 2                | 0                        | 0                             | 2                | 2                | 1                        | 1                             | 0                             |
| 3   | Kết quả thi hành đối với án xâm phạm trật tự quản lý kinh | 36                    | 34               | 0                        | 2                             | 17               | 15               | 0                        | 0                             | 2                | 19               | 19                       | 0                             | 0                             |
| 4   | Về tiền (1.000 VNĐ)                                       |                       |                  |                          |                               |                  |                  |                          |                               |                  |                  |                          |                               |                               |
| 5   | Kết quả thi hành đối với án tham nhũng, chức vụ           | 41.300.021            | 279.172          | 40.704.472               | 316.377                       | 438.677          | 120.800          | 1.500                    | 316.377                       | 40.861.344       | 158.372          | 40.702.972               | 0                             | 0                             |
| 6   | Kết quả thi hành đối với án xâm phạm trật tự quản lý kinh | 15.541.917            | 15.426.163       | 0                        | 115.754                       | 1.234.874        | 1.185.340        | 0                        | 49.534                        | 14.307.043       | 14.240.823       | 0                        | 0                             | 66.220                        |

NGƯỜI LẬP BIỂU

VIỆN KÈM SÁT NHÂN DÂN TỈNH  
MIỀN TRƯỞNG

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Dương Tuấn



Trần Công Dũng



VIỆT-TRƯỜNG

2003

10/10/2003

2003



Biểu số: 02/TKLN-THADS  
Ban hành theo TTLT số: 12/2021/TTLT-BTP-  
TANDTC-VKSNDTC  
ngày 29 tháng 12 năm 2021  
Ngày nhận báo cáo:

**THÔNG KÊ**  
**YÊU CẦU TÒA ÁN XÁC ĐỊNH, PHÂN CHIA TÀI SẢN,**  
**TUYÊN BỐ GIAO DỊCH VÔ HIỆU; GIẢI THÍCH, SỬA CHỮA HOẶC XEM XÉT LẠI BẢN ÁN,**  
**QUYẾT ĐỊNH THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÀI THẨM VÀ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN**  
Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024

Đơn vị báo cáo: Cục THADS  
tỉnh Lai Châu.  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục  
THADS

| Số<br>TT | Tên chi tiêu                                                                            | Chia ra:                                                         |                                                                                                                |                                                                     | Tổng số việc<br>liên quan đến<br>bản án, quyết<br>định của TAND<br>cấp tỉnh, cấp<br>huyện và địa<br>phương khác<br>(DVT: việc) | Tổng số tiền liên<br>quan đến bản án,<br>quyết định của<br>TAND cấp tỉnh,<br>cấp huyện và địa<br>phương khác<br>(DVT: 1.000 đồng) | Tổng số việc liên<br>quan đến bản án,<br>quyết định của<br>TAND cấp tỉnh,<br>cấp huyện và địa<br>phương khác<br>(DVT: việc) | Tổng số tiền liên<br>quan đến bản án,<br>quyết định của<br>TAND cấp tỉnh,<br>cấp huyện và địa<br>phương khác<br>(DVT: 1.000 đồng) |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|          |                                                                                         | Tổng số bản<br>án, quyết<br>định (DVT:<br>bản án,<br>quyết định) | Bản án, quyết<br>định của TAND<br>cấp tỉnh, cấp<br>huyện và địa<br>phương khác<br>(DVT: bản án,<br>quyết định) | Bản án, quyết định của<br>TAND cấp cao (DVT:<br>bản án, quyết định) |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 1        | CHV đề nghị Tòa án xác định quyền sở hữu theo khoản 1 Điều 74 Luật THADS                | 1                                                                | 2                                                                                                              | 3                                                                   | 4                                                                                                                              | 5                                                                                                                                 | 6                                                                                                                           | 7                                                                                                                                 |
| 2        | Năm trước chuyển sang                                                                   |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 3        | Mới đề nghị                                                                             |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 4        | Tòa án đã thụ lý                                                                        |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 5        | Tòa án có văn bản trả lời không thụ lý                                                  |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 6        | Tòa án chưa thụ lý                                                                      |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 7        | CHV đề nghị Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu theo khoản 2 Điều 75 Luật THADS           |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 8        | Năm trước chuyển sang                                                                   |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 9        | Mới đề nghị                                                                             |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 10       | Tòa án đã thụ lý                                                                        |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 11       | Tòa án có văn bản trả lời không thụ lý                                                  |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 12       | Tòa án chưa thụ lý                                                                      |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 13       | Cơ quan THADS đề nghị giải thích, sửa chữa bản án, quyết định                           |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 14       | Năm trước chuyển sang                                                                   |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 15       | Mới đề nghị                                                                             |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 16       | Tòa án đã có văn bản giải thích, sửa chữa                                               |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 17       | Tòa án chưa có văn bản giải thích, sửa chữa, còn trong thời hạn                         |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 18       | Tòa án chưa có văn bản giải thích, sửa chữa, đã hết thời hạn                            |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 19       | Cơ quan THADS kiến nghị xem xét bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 20       | Năm trước chuyển sang                                                                   |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 21       | Mới kiến nghị                                                                           |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 22       | Tòa án đã có văn bản kháng nghị                                                         |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 23       | Tòa án có văn bản trả lời không kháng nghị                                              |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 24       | Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị, còn trong thời hạn                            |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 25       | Tòa án chưa có văn bản trả lời kiến nghị, đã hết thời hạn                               |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |
| 26       | Tổng số bản án, quyết định Tòa án chuyển giao cho cơ quan THADS cùng cấp                |                                                                  |                                                                                                                |                                                                     |                                                                                                                                |                                                                                                                                   |                                                                                                                             |                                                                                                                                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH  
CHÁNH ÁN

Ngày 03 tháng 4 năm 2024

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS

*Le Thi Kim Sanh*



*Trần Công Hoàng*





Biểu số: 03/TKLN-THADS  
Ban hành theo TTLT số: 12/2021/TTLT-BTP-TANDTC-  
VKSNDDTC  
ngày 29 tháng 12 năm 2021  
Ngày nhận báo cáo:

THÔNG KÊ  
VIỆC CHUYỂN GIAO BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN  
VỀ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH, KẾT QUẢ THEO DÕI VIỆC THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

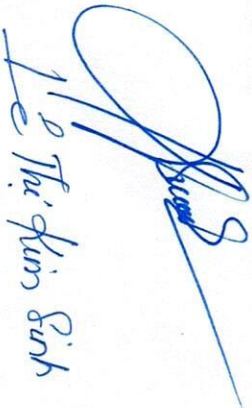
Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lai Châu.  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024

Đơn vị tính: Bản án, quyết định

| Số TT | Tên chỉ tiêu      | Số bản án, quyết định nhận từ Tòa án | Số QĐ buộc THAHC nhận từ Tòa án và thực hiện theo dõi | Chia ra:              |            | Kết quả theo dõi THAHC | Chia ra:                          |                                     |
|-------|-------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------|------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|
|       |                   |                                      |                                                       | Năm trước chuyển sang | Thụ lý mới |                        | Số QĐ buộc THAHC đã thi hành xong | Số QĐ buộc THAHC chưa thi hành xong |
| 1     | Tổng số           | 1                                    | 2                                                     | 3                     | 4          | 5                      | 6                                 | 7                                   |
| 2     | Cục THADS         |                                      |                                                       |                       |            |                        |                                   |                                     |
| 3     | Các Chi cục THADS |                                      |                                                       |                       |            |                        |                                   |                                     |
| 4     | Chi cục ....      |                                      |                                                       |                       |            |                        |                                   |                                     |
| 5     | Chi cục B....     |                                      |                                                       |                       |            |                        |                                   |                                     |
| 6     | Chi cục C....     |                                      |                                                       |                       |            |                        |                                   |                                     |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Le Thi Kim Sinh



TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH  
CHÁNH ÁN

  
Nguyễn Tuấn Hoa



Lai Châu, ngày 03 tháng 01 năm 2024  
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THADS  
SẾP TRƯỞNG

  
Trần Công Dương

Handwritten signature and scribbles at the top right of the page.

Handwritten signature and scribbles in the middle right section, partially overlapping a faint circular stamp.

Handwritten signature and scribbles at the bottom right, also overlapping a faint circular stamp.



Biểu số: 04/TKLN-THADS  
Ban hành theo TTLT số: 12/2021/TTLT-BTP-TANDTC-  
VKSNĐTC  
ngày 29 tháng 12 năm 2021  
Ngày nhận báo cáo:

**THÔNG KÊ**  
**KẾT QUẢ KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ,**  
**HÀNH CHÍNH LIÊN NGÀNH**  
*Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024*

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Lai Châu.  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                      |   | Số liệu<br>(số quyết định, việc, cuộc, văn bản) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------|
|     | 1                                                                                                                                                                 | 2 |                                                 |
| I   | <b>KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ</b>                                                                                                                                |   |                                                 |
| 1   | Số quyết định về thi hành án dân sự Viện kiểm sát đã kiểm sát, trong đó:                                                                                          |   | 1.323                                           |
| 2   | Số quyết định về thi hành án dân sự vì phạm thời hạn gửi, hình thức, thủ tục, kỹ thuật (thông báo, quyết định ...)                                                |   |                                                 |
| 3   | Số quyết định về thi hành án dân sự có vi phạm về nội dung                                                                                                        |   |                                                 |
| 4   | Số cuộc trực tiếp kiểm sát (đã hoàn thành) tại cơ quan Thi hành án dân sự, trong đó:                                                                              |   |                                                 |
| 5   | - Số cuộc kiểm sát đã có kết luận                                                                                                                                 |   |                                                 |
| 6   | Số việc Viện kiểm sát kiểm sát việc cưỡng chế, kiểm sát việc kê biên tài sản, kiểm sát việc định giá, bán đấu giá, tiêu hủy vật chứng, giao tài sản..., trong đó: |   | 459                                             |
| 7   | - Ân tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                          |   |                                                 |
| 8   | - Ân xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                             |   |                                                 |
| 9   | Số việc có điều kiện nhưng xếp vào chưa có điều kiện thi hành, trong đó:                                                                                          |   |                                                 |
| 10  | - Ân tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                          |   |                                                 |
| 11  | - Ân xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                             |   |                                                 |
| 12  | Số việc chậm xác minh điều kiện thi hành án. Trong đó:                                                                                                            |   |                                                 |
| 13  | - Ân tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                          |   |                                                 |
| 14  | - Ân xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                             |   |                                                 |
| 15  | Số việc chậm ra quyết định thi hành án dân sự, trong đó:                                                                                                          |   |                                                 |
| 16  | - Ân tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                          |   |                                                 |
| 17  | - Ân xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                             |   |                                                 |



| STT | Tên chỉ tiêu                                                                                                                                                                                               | Số liệu<br>(số quyết định, việc, cuộc, văn bản) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|     | 1                                                                                                                                                                                                          | 2                                               |
| 18  | Số việc Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, trong đó:                                                                                                              |                                                 |
| 19  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |
| 20  | - Án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                                                                      |                                                 |
| 21  | Số việc Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định cưỡng chế, trong đó:                                                                                                                |                                                 |
| 22  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |
| 23  | - Án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                                                                      |                                                 |
| 24  | Số văn bản Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự tự kiểm tra, cung cấp tài liệu, trong đó:                                                                                                      |                                                 |
| 25  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |
| 26  | - Án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                                                                      |                                                 |
| 27  | Số việc Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, đình chỉ thi hành án, lập hồ sơ xét miễn, giảm thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, trong đó: |                                                 |
| 28  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |
| 29  | - Án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                                                                      |                                                 |
| 30  | Số việc Viện kiểm sát yêu cầu khác .v.v...                                                                                                                                                                 |                                                 |
| 31  | Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự, trong đó:                                                                                                                                                 | 3                                               |
| 32  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |
| 33  | - Án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                                                                      |                                                 |
| 34  | Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận, trong đó:                                                                                                                                       | 3                                               |
| 35  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |
| 36  | - Án xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                                                                                                                                      |                                                 |
| 37  | Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận một phần, trong đó:                                                                                                                              |                                                 |
| 38  | - Án tham nhũng, chức vụ                                                                                                                                                                                   |                                                 |



| STT | Tên chỉ tiêu                                                                              |   | Số liệu<br>(số quyết định, việc, cuộc, văn bản) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------|
|     | 1                                                                                         | 2 |                                                 |
| 39  | - Ấn xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                     |   |                                                 |
| 40  | Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự không chấp nhận và giải trình, trong đó:  |   |                                                 |
| 41  | - Ấn tham nhũng, chức vụ                                                                  |   |                                                 |
| 42  | - Ấn xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                     |   |                                                 |
| 43  | Số văn bản kháng nghị cơ quan Thi hành án dân sự, trong đó:                               |   |                                                 |
| 44  | - Ấn tham nhũng, chức vụ                                                                  |   |                                                 |
| 45  | - Ấn xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                     |   |                                                 |
| 46  | Số văn bản kháng nghị cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận, trong đó:                     |   |                                                 |
| 47  | - Ấn tham nhũng, chức vụ                                                                  |   |                                                 |
| 48  | - Ấn xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                     |   |                                                 |
| 49  | Số văn bản kháng nghị cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận một phần, trong đó:            |   |                                                 |
| 50  | - Ấn tham nhũng, chức vụ                                                                  |   |                                                 |
| 51  | - Ấn xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                     |   |                                                 |
| 52  | Số văn bản kháng nghị cơ quan Thi hành án dân sự không chấp nhận và giải trình, trong đó: |   |                                                 |
| 53  | - Ấn tham nhũng, chức vụ                                                                  |   |                                                 |
| 54  | - Ấn xâm phạm trật tự quản lý kinh tế                                                     |   |                                                 |
| 55  | Số văn bản kiến nghị với cơ quan Thi hành án dân sự đã phúc tra, trong đó:                |   | 1                                               |
| 56  | - Số văn bản kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận                               |   | 1                                               |
| 57  | - Số kiến nghị cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận một phần                              |   |                                                 |
| 58  | - Số văn bản không được cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận và giải trình                |   |                                                 |
| 59  | Số văn bản kháng nghị với cơ quan Thi hành án dân sự đã phúc tra, trong đó:               |   |                                                 |
| 60  | - Được cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận                                               |   |                                                 |



| STT       | Tên chỉ tiêu                                                                                  | Số liệu<br>(số quyết định, việc, cuộc, văn bản) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|           |                                                                                               |                                                 |
|           | <b>I</b>                                                                                      | <b>2</b>                                        |
| 61        | - Được cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận một phần                                          |                                                 |
| 62        | - Không được cơ quan Thi hành án dân sự chấp nhận và giải trình                               |                                                 |
| <b>II</b> | <b>KIỂM SÁT THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH</b>                                                        |                                                 |
| 1         | Số văn bản Viện kiểm sát yêu cầu về thi hành án hành chính. Trong đó:                         |                                                 |
| 2         | - Yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra Quyết định phân công, theo dõi thi hành án hành chính |                                                 |
| 3         | - Yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự ra Thông báo tự nguyện thi hành án hành chính            |                                                 |
| 4         | Số văn bản Viện kiểm sát kiến nghị về thi hành án hành chính, trong đó:                       |                                                 |
| 5         | - Đối với cơ quan Tòa án                                                                      |                                                 |
| 6         | - Đối với cơ quan Thi hành án dân sự                                                          |                                                 |
| 7         | - Đối với Ủy ban nhân dân                                                                     |                                                 |
| 8         | - Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về thi hành án hành chính                            |                                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

*[Signature]*  
*Đỗ Thị Kim Sinh*

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH

CHÁNH ÁN



*Nguyễn Xuân Hòa*

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH

VIỆN TRƯỞNG



*Nguyễn Hồng Quân*

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH



*Trần Công Hùng*



TÒNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU

PHỤ LỤC  
DANH SÁCH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH TÒA ÁN TUYÊN KHÔNG RỎ, KHỎ THI HÀNH  
Số liệu 6 tháng năm 2024 (từ 01/10/2023 đến hết 31/3/2024)

| Số TT | Số bản, quyết định của Tòa án | Ngày, tháng năm của bản án, quyết định | Tòa án xét xử | Số quyết định thi hành bản án | Ngày, tháng năm của quyết định thi hành bản án | Loại bản án | Nội dung tuyên không rõ, khó thi hành | Tiền, tài sản                  |                                                                             | Xử lý của cơ quan THA                                         |                                                 | Xử lý của Tòa án |                    |                         | Đơn vị tổ chức thi hành |               |
|-------|-------------------------------|----------------------------------------|---------------|-------------------------------|------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|---------------|
|       |                               |                                        |               |                               |                                                |             |                                       | Tiền, tài sản và nghĩa vụ khác | Tiền (nghĩa vụ là tiền và giá trị tài sản được quy ra tiền) DVT: 1.000 đồng | Đã có văn bản yêu cầu giải thích, sửa chữa bản án, quyết định | Đã có văn bản kiến nghị giám đốc thẩm, tái thẩm | Đã có VB trả lời | Chưa có VB trả lời | Đã hết thời hạn trả lời | Cục THADS               | Chi cục THADS |
| Tổng  | 1                             | 2                                      | 3             | 4                             | 5                                              | 6           | 7                                     | 8                              | 9                                                                           | 0                                                             | 0                                               | 0                | 0                  | 0                       | 0                       | 0             |
| 1     | 0                             | 0                                      | 0             | 0                             | 0                                              | -           | -                                     | 0                              | 0                                                                           | 0                                                             | 0                                               | 0                | 0                  | 0                       | 0                       | 0             |
| 2     |                               |                                        |               |                               |                                                |             |                                       |                                |                                                                             |                                                               |                                                 |                  |                    |                         |                         |               |

Người lập biểu  
Lê Thị Kim Sinh



Viện kiểm sát nhân dân

VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Tuấn



Tòa án nhân dân

CHÁNH ÁN

Nguyễn Văn Tuấn



Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hương



THƯỜNG



THƯỜNG

*Handwritten signature in red ink*

*Handwritten signature in red ink*

*Handwritten signature in blue ink*



PHỤ LỤC 2  
DANH SÁCH CÁC VỤ VIỆC BÁN ĐẦU GIÁ TÀI SẢN CHƯA THÀNH 12 THÁNG NĂM 2023  
Kèm theo báo cáo số .../BC-CTHADS ngày .../.../2023 của Cục THADS

| STT | Tên đơn vị /<br>Chấp hành viên | Số Bản<br>án,<br>Quyết<br>định | Ngày,<br>tháng,<br>năm bản<br>án, quyết<br>định | Số<br>Quyết<br>định<br>thi<br>hành<br>án | Ngày,<br>tháng, năm<br>thi hành án | Thời điểm<br>thụ lý | Người phải thi hành<br>án | Số tiền phải<br>thi hành theo<br>Quyết định<br>THA | Loại tài sản bán<br>dầu giá | Số lần bán<br>dầu giá thời<br>điểm báo cáo | Số tiền<br>bán dầu<br>giá thời<br>điểm báo<br>cáo | Các tổ chức đã tham gia bán dầu giá |                  |                  |                  |                  | Lý do bán dầu<br>giá chưa thành | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   | Tổ chức<br>thứ 1                    | Tổ chức<br>thứ 2 | Tổ chức<br>thứ 3 | Tổ chức<br>thứ 4 | Tổ chức<br>thứ 5 |                                 |         |
| 1   | Tổng cộng                      | -                              | -                                               | -                                        | -                                  | -                   | -                         | -                                                  | -                           | -                                          | -                                                 | -                                   | -                | -                | -                | -                | -                               | -       |
| 1   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 2   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 3   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 4   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 5   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 6   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 7   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 8   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 9   |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 10  |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 11  |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 12  |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |
| 13  |                                |                                |                                                 |                                          |                                    |                     |                           |                                                    |                             |                                            |                                                   |                                     |                  |                  |                  |                  |                                 |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU  
  
Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CHIEU CỤC TRƯỞNG  
  
Tân Công Hưởng





TÒNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU

PHỤ LỤC 1  
DANH SÁCH CÁC VỤ VIỆC BÁN ĐẦU GIÁ THÀNH 6 THÁNG NĂM 2024

| STT | Tên đơn vị/<br>Chấp hành viên                       | Số<br>Bản<br>án,<br>Quyết<br>án, quyết<br>định | Ngày,<br>tháng,<br>năm bản<br>thi<br>hành án | Số<br>Quyết<br>định<br>thi<br>hành án | Ngày,<br>tháng,<br>năm<br>Quyết<br>định thi<br>hành án | Người phải thi<br>hành án                 | Thời<br>điểm thi<br>lý  | Tài sản<br>bán đầu<br>giá | Các tổ<br>chức đã<br>bán đầu<br>giá                  | Tổ chức<br>đã bán<br>đầu giá<br>thành công           | Ngày<br>bán đầu<br>giá thành | Số tiền bán<br>đầu giá thành | Số lần đã<br>bán đầu<br>giá | Tình trạng<br>giao tài<br>sản (chọn<br>theo danh<br>sách) | Ngày đã<br>giao tài<br>sản | Hủy kết quả bán đầu<br>giá             |                                       | Lý do<br>chưa giao<br>được tài<br>sản | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     |                                                     |                                                |                                              |                                       |                                                        |                                           |                         |                           |                                                      |                                                      |                              |                              |                             |                                                           |                            | Lý do<br>hủy kết<br>quả bán<br>đầu giá | Ngày hủy<br>kết quả<br>bán đầu<br>giá |                                       |         |
| 4   | 1                                                   | 2                                              | 3                                            | 4                                     | 5                                                      | 6                                         | 7                       | 8                         | 9                                                    | 10                                                   | 11                           | 12                           | 13                          | 14                                                        | 15                         | 16                                     | 17                                    | 18                                    | 19      |
|     | Tổng cộng                                           | 4                                              | 4                                            | 4                                     | 4                                                      | 1                                         | 4                       | 4                         | 4                                                    | 4                                                    | 4                            | 776,678                      | 4                           | 4                                                         | 4                          | -                                      | -                                     | -                                     | -       |
| 1   | Chi cục thi hành<br>án dân sự thành phố<br>Lai Châu | 3                                              | 8/19/2022                                    | 71                                    | 12/1/2022                                              | Hoàng Văn Nghiệm và<br>Cao Thị Thu Phương | Ký trước<br>chuyên sang | Đất thổ cư                | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh<br>Lai Châu | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh Lai<br>Châu | 11/20/2023                   | 564.172                      | 1                           | Đã giao                                                   | 12/18/2023                 |                                        |                                       |                                       |         |
|     |                                                     | 1                                              | 10/16/2022                                   | 177                                   | 4/3/2023                                               | Nguyễn Tiến Hồng                          | Ký trước<br>chuyên sang | Kiaic                     | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh<br>Lai Châu | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh Lai<br>Châu | 3/1/2024                     | 35.006                       | 4                           | Đã giao                                                   | 3/5/2024                   |                                        |                                       |                                       |         |
|     |                                                     | 40                                             | 6/28/2023                                    | 332                                   | 9/19/2023                                              | Nguyễn Hồng Hải                           | Ký trước<br>chuyên sang | Xe máy                    | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh<br>Lai Châu | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh Lai<br>Châu | 12/28/2023                   | 30.500                       | 1                           | Đã giao                                                   | 1/12/2024                  |                                        |                                       |                                       |         |
|     |                                                     | 46                                             | 8/15/2023                                    | 340                                   | 9/19/2023                                              | Nguyễn Văn Chung                          | Ký trước<br>chuyên sang | Ô tô                      | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh<br>Lai Châu | Trung tâm<br>dịch vụ BDG<br>tài sản tỉnh Lai<br>Châu | 12/14/2023                   | 147.000                      | 1                           | Đã giao                                                   | 12/22/2023                 |                                        |                                       |                                       |         |
| 4   |                                                     |                                                |                                              |                                       |                                                        |                                           |                         |                           |                                                      |                                                      |                              |                              |                             |                                                           |                            |                                        |                                       |                                       |         |
| 5   |                                                     |                                                |                                              |                                       |                                                        |                                           |                         |                           |                                                      |                                                      |                              |                              |                             |                                                           |                            |                                        |                                       |                                       |         |
| 6   |                                                     |                                                |                                              |                                       |                                                        |                                           |                         |                           |                                                      |                                                      |                              |                              |                             |                                                           |                            |                                        |                                       |                                       |         |
| 7   |                                                     |                                                |                                              |                                       |                                                        |                                           |                         |                           |                                                      |                                                      |                              |                              |                             |                                                           |                            |                                        |                                       |                                       |         |
| 8   |                                                     |                                                |                                              |                                       |                                                        |                                           |                         |                           |                                                      |                                                      |                              |                              |                             |                                                           |                            |                                        |                                       |                                       |         |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu ngày 03 tháng 4 năm 2024  
CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hường





TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU

**THỐNG KÊ SỐ VIỆC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THÀNH 12 THÁNG NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số ...../BC-CTHADS ngày .../.../2023)

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

| TT         | Tên chỉ tiêu                                                                             | Việc     | Tiền           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------|
|            | A                                                                                        | 1        | 2              |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số việc bán đấu giá thành</b>                                                    | <b>4</b> | <b>776.678</b> |
| 1          | Đã giao                                                                                  | 4        | 776.678        |
| 2          | Chưa giao                                                                                | 0        | 0              |
| 3          | Hủy                                                                                      | 0        | 0              |
| <b>II</b>  | <b>Kỳ trước chuyển sang</b>                                                              | <b>4</b> | <b>776.678</b> |
| 1          | Đã giao                                                                                  | 4        | 776.678        |
| 2          | Chưa giao                                                                                | 0        | 0              |
| 3          | Hủy                                                                                      | 0        | 0              |
| <b>III</b> | <b>Thụ lý mới</b>                                                                        | <b>0</b> | <b>0</b>       |
| 1          | Đã giao                                                                                  | 0        | 0              |
| 2          | Chưa giao                                                                                | 0        | 0              |
| 3          | Hủy                                                                                      | 0        | 0              |
| <b>IV</b>  | <b>Bán đấu giá thành đã giao được tài sản</b>                                            | <b>4</b> | <b>776.678</b> |
| <b>V</b>   | <b>Hủy kết quả bán đấu giá tài sản</b>                                                   | <b>0</b> | <b>0</b>       |
|            | Lý do hủy kết quả bán đấu giá                                                            |          |                |
| 1          | Thỏa thuận                                                                               | 0        | 0              |
| 2          | Bản án tuyên hủy                                                                         | 0        | 0              |
| 3          | Lý do khác                                                                               | 0        | 0              |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng số bán đấu giá thành nhưng chưa giao được tài sản</b>                            | <b>0</b> | <b>0</b>       |
|            | Lý do chưa giao được tài sản                                                             |          |                |
| 1          | Chưa có sự đồng thuận trong các cơ quan địa phương                                       | 0        | 0              |
| 2          | Đương sự chống đối quyết liệt                                                            | 0        | 0              |
| 3          | Đương sự đang khiếu nại, tố cáo                                                          | 0        | 0              |
| 4          | Đang khởi kiện yêu cầu hủy kết quả bán đấu giá hoặc có tranh chấp về tài sản bán đấu giá | 0        | 0              |
| 5          | Người mua không nhận tài sản do quá thời hạn chưa giao được                              | 0        | 0              |
| 6          | Tài sản đã bán không đúng thực tế                                                        | 0        | 0              |
| 7          | Người mua chưa nộp đủ tiền mua tài sản                                                   | 0        | 0              |
| 8          | Một bán đấu giá thành, các đương sự đang thỏa thuận về thời hạn giao tài sản             | 0        | 0              |
| 9          | Hoãn thi hành án                                                                         | 0        | 0              |
| 10         | Tạm đình chỉ thi hành án                                                                 | 0        | 0              |
| 11         | Tạm dừng để giải quyết khiếu nại                                                         | 0        | 0              |
| 12         | Đang trong thời gian chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền              | 0        | 0              |
| 13         | Đang trong thời gian chờ ý kiến Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự                           | 0        | 0              |
| 14         | Lý do khác                                                                               | 0        | 0              |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản bán đấu giá</b>                                                               | <b>4</b> | <b>776.678</b> |
| 1          | Đất hoa màu                                                                              | 0        | 0              |
| 2          | Đất nông nghiệp                                                                          | 0        | 0              |
| 3          | Quyền sử dụng đất                                                                        | 0        | 0              |
| 4          | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất                                            | 0        | 0              |
| 5          | Đất thổ cư                                                                               | 1        | 564.172        |
| 6          | Cây ăn quả                                                                               | 0        | 0              |
| 7          | Ô tô                                                                                     | 1        | 147.000        |
| 8          | Xe máy                                                                                   | 1        | 30.500         |
| 9          | Dây chuyền sản xuất                                                                      | 0        | 0              |
| 10         | Máy móc thiết bị                                                                         | 0        | 0              |
| 11         | Nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất                                                   | 0        | 0              |
| 12         | Động sản khác                                                                            | 0        | 0              |
| 13         | Nhà cấp 4                                                                                | 0        | 0              |
| 14         | Nhà ở và tài sản gắn liền                                                                | 0        | 0              |
| 15         | Nhà và đất                                                                               | 0        | 0              |
| 16         | Khác                                                                                     | 1        | 35.006         |

..., ngày 23 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Linh

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hoàng

Chas. King & Son

22 1/2 Ave. New York



TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU

**THỐNG KÊ SỐ VIỆC BÁN ĐẤU GIÁ TÀI SẢN CHƯA THÀNH  
12 THÁNG NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số ..../BC-CTHADS ngày .../.../2023)

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

| TT         | Tên chỉ tiêu                                  | Việc     | Tiền     |
|------------|-----------------------------------------------|----------|----------|
|            | A                                             | 1        | 2        |
|            | <b>Tổng số việc bán đấu giá chưa thành</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>I</b>   | <b>Kỳ trước chuyển sang</b>                   | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>II</b>  | <b>Thụ lý mới</b>                             | <b>0</b> | <b>0</b> |
| <b>III</b> | <b>Số lần bán đấu giá chưa thành</b>          | <b>-</b> | <b>-</b> |
| 1          | Lần thứ 1                                     | -        | -        |
| 2          | Lần thứ 2                                     | -        | -        |
| 3          | Lần thứ 3                                     | -        | -        |
| 4          | Lần thứ 4                                     | -        | -        |
| 5          | Lần thứ 5                                     | -        | -        |
| 6          | Lần thứ 6                                     | -        | -        |
| 7          | Lần thứ 7                                     | -        | -        |
| 8          | Lần thứ 8                                     | -        | -        |
| 9          | Lần thứ 9                                     | -        | -        |
| 10         | Lần thứ 10                                    | -        | -        |
| 11         | Lần thứ 11                                    | -        | -        |
| 12         | Lần thứ 12                                    | -        | -        |
| 13         | Lần thứ 13                                    | -        | -        |
| 14         | Lần thứ 14                                    | -        | -        |
| 15         | Lần thứ 15                                    | -        | -        |
| 16         | Lần thứ 16                                    | -        | -        |
| 17         | Lần thứ 17                                    | -        | -        |
| 18         | Lần thứ 18                                    | -        | -        |
| 19         | Lần thứ 19                                    | -        | -        |
| 20         | Lần thứ 20                                    | -        | -        |
| <b>IV</b>  | <b>Lý do bán đấu giá chưa thành</b>           | <b>-</b> | <b>-</b> |
| 1          | Giá trị tài sản định giá quá cao              | 0        | 0        |
| 2          | Tài sản không đúng hiện trạng kê biên         | 0        | 0        |
| 3          | Tài sản hư hỏng                               | 0        | 0        |
| 4          | Tài sản có tranh chấp                         | 0        | 0        |
| 5          | Lý do khác                                    | 0        | 0        |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản bán đấu giá</b>                    | <b>-</b> | <b>-</b> |
| 1          | Đất hoa màu                                   | 0        | 0        |
| 2          | Đất nông nghiệp                               | 0        | 0        |
| 3          | Quyền sử dụng đất                             | 0        | 0        |
| 4          | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất | 0        | 0        |
| 5          | Đất thổ cư                                    | 0        | 0        |
| 6          | Cây ăn quả                                    | 0        | 0        |
| 7          | Ô tô                                          | 0        | 0        |
| 8          | Xe máy                                        | 0        | 0        |
| 9          | Dây chuyền sản xuất                           | 0        | 0        |
| 10         | Máy móc thiết bị                              | 0        | 0        |
| 11         | Nhà xưởng và tài sản gắn liền trên đất        | 0        | 0        |
| 12         | Động sản khác                                 | 0        | 0        |
| 13         | Nhà cấp 4                                     | 0        | 0        |
| 14         | Nhà ở và tài sản gắn liền                     | 0        | 0        |
| 15         | Nhà và đất                                    | 0        | 0        |
| 16         | Khác                                          | 0        | 0        |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
**Lê Thị Kim Sinh**



*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*

*John P. King*

*John P. King*





TỔNG CỤC THỰC AN DÂN SỰ  
CỤC THỰC AN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU  
THU HỒI, HỮY QUYẾT ĐỊNH THỰC AN 06 THÁNG NĂM 2024

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

| STT | TỈNH             | Việc | Tiền  | Nguyên nhân                                                                                                                                                                                         |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----|------------------|------|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|------|------|-------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|     |                  |      |       | Ra quyết định thi hành án không đúng quy định (không đúng phạm vi, nghĩa vụ thi hành án); cơ quan THADS nơi ủy thác thu hồi QĐ ủy thác dẫn tới cơ quan nơi nhận ủy thác phải thu hồi quyết định THA |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|     |                  |      |       | Việc                                                                                                                                                                                                | Tiền | Việc | Tiền | Việc | Tiền  | Việc | Tiền | Việc | Tiền | Việc | Tiền | Việc | Tiền | Việc |
|     |                  | 1    | 2     | 3                                                                                                                                                                                                   | 4    | 5    | 6    | 7    | 8     | 9    | 10   | 11   | 12   | 13   | 14   | 15   | 16   | 17   |
|     |                  |      | 5.578 |                                                                                                                                                                                                     |      |      |      |      | 5.578 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1   | Toàn tỉnh        |      |       |                                                                                                                                                                                                     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.1 | huyện Thanh Uyên |      | 5.578 |                                                                                                                                                                                                     |      |      |      |      | 5.578 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.2 |                  |      |       |                                                                                                                                                                                                     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1.3 |                  |      |       |                                                                                                                                                                                                     |      |      |      |      |       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |

*[Handwritten signature]*





Cục THADS tỉnh Lai Châu

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Tổng cục Thi hành án dân sự (T.AT)  
Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng  
dụng công nghệ thông tin)

**DANH SÁCH VIỆC THI HÀNH ÁN DẪN SỰ TRỌNG ĐIỂM**  
(Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024)

| Số TT |                                                                         |  |  |  |  |
|-------|-------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
|       | Số Bản án, Quyết định của Tòa án                                        |  |  |  |  |
|       | Ngày, tháng, năm ra Bản án, Quyết định của Tòa án                       |  |  |  |  |
|       | Loại án (Lựa chọn trong danh sách DS, KT, TM,...)                       |  |  |  |  |
|       | Số Quyết định THA                                                       |  |  |  |  |
|       | Ngày, tháng, năm ra Quyết định THA                                      |  |  |  |  |
|       | Loại việc thi hành án (Lựa chọn trong danh sách chủ động hoặc theo đơn) |  |  |  |  |
|       | Họ và tên người được thi hành án                                        |  |  |  |  |
|       | Họ và tên người phải thi hành án                                        |  |  |  |  |
|       | Số tiền phải thi hành (1.000 đồng)                                      |  |  |  |  |
|       | Số tiền đã thi hành (1.000 đồng)                                        |  |  |  |  |
|       | Số tiền còn phải thi hành (1.000 đồng)                                  |  |  |  |  |
|       | Nhà, quyền sử dụng đất                                                  |  |  |  |  |
|       | Ô tô, tàu biển, xe máy                                                  |  |  |  |  |
|       | Các hiện vật khác (vàng, bạc, kim khí quý...)                           |  |  |  |  |
|       | Nhà, quyền sử dụng đất                                                  |  |  |  |  |
|       | Ô tô, tàu biển, xe máy                                                  |  |  |  |  |
|       | Các hiện vật khác (vàng, bạc, kim khí quý...)                           |  |  |  |  |
|       | Nhà, quyền sử dụng đất                                                  |  |  |  |  |
|       | Ô tô, tàu biển, xe máy                                                  |  |  |  |  |
|       | Các hiện vật khác (vàng, bạc, kim khí quý...)                           |  |  |  |  |
|       | Có quan tâm chỉ đạo của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính                |  |  |  |  |
|       | Có vi phạm pháp luật về nghiệp vụ                                       |  |  |  |  |
|       | Các tiêu chí khác                                                       |  |  |  |  |
|       | Có khiếu nại, tố cáo bức xúc kéo dài                                    |  |  |  |  |
|       |                                                                         |  |  |  |  |
|       | Phương hướng giải quyết                                                 |  |  |  |  |
|       | Ghi chú                                                                 |  |  |  |  |





[illegible]









Đơn vị báo cáo:

CỤC THADS TỈNH LAI CHÂU

DANH SÁCH VIỆC THI HÀNH ÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC TÍN

DỰNG NGÂN HÀNG

Đơn vị nhận báo cáo:

Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024

Biểu mẫu số: 01/TKTDNH-THADS

Ban hành kèm theo Công văn số: 517  
/TCTHADS-NV1 ngày 14/02/2017 của

Tổng cục Thi hành án dân sự

TỔNG CỤC THADS

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT | Số bản án, quyết định của Tòa án     | Ngày ban hành bản án, quyết định | Số quyết định thi hành án | Ngày ban hành quyết định thi hành án | Người được thi hành án | Người phải thi hành án         | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án | Nguyên nhân chưa thi hành  | Biện pháp giải quyết |
|-------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|       | 1                                    | 2                                | 3                         | 4                                    | 5                      | 6                              | 7                                 | 8                               | 9=7-8                                 | 10                         | 11                   |
|       | TỔNG CỘNG                            | 8                                | 8                         | 8                                    | 8                      | 8                              | 8.511.400                         | 1.966.497                       | 5.902.078                             | 8                          | 1                    |
| I     | Chi cục Thi hành án dân sự Tam Đường |                                  |                           |                                      |                        |                                |                                   |                                 |                                       |                            |                      |
| 1     | 04/2021/QĐST-DS                      | 9/29/2021                        | 11/QĐ-CCTHADS             | 4/10/2022                            | Đài Chung (PVcom Bank) | Bạc Thị Nguyễn và Hoàng Văn Vỹ | 818.050                           | 2.000                           | 816.050                               | Chưa có điều kiện thi hành |                      |
| 2     | 01/2023/DSST                         | 2/8/2023                         | 04/QĐ-CCTHADS             | 10/8/2023                            | Khác                   | Lò Văn Tân                     | 29.710                            |                                 | 29.710                                | 3.Đang thi hành            |                      |
| II    | cục THADS tỉnh                       |                                  |                           |                                      |                        |                                |                                   |                                 |                                       |                            |                      |





| Số TT | Số bản án, quyết định của Tòa án                                    | Ngày ban hành bản án, quyết định | Số quyết định thi hành án | Ngày ban hành quyết định thi hành án | Người được thi hành án                                  | Người phải thi hành án                                                          | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án | Nguyên nhân chưa thi hành  | Biện pháp giải quyết |
|-------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|----------------------|
|       | I                                                                   | 2                                | 3                         | 4                                    | 5                                                       | 6                                                                               | 7                                 | 8                               | 9=7-8                                 | 10                         | 11                   |
| I     | 543/2022/PQ-VFC                                                     | 3/28/2022                        | 80/QĐ-CCTHADS             | 11/28/2023                           | Khác                                                    | Khương Quang Hanh (Bản Tiền Bình, tt Tam Đường, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu) | 45.141                            | 45.141                          | -                                     | 1.Thi hành xong            |                      |
| III   | Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mường Tè                           |                                  |                           |                                      |                                                         |                                                                                 |                                   |                                 |                                       |                            |                      |
|       | 01/2023/KDTM-ST, ngày 26/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mường Tè | 10/26/2023                       | 75.04/12/2023             | 12/4/2023                            | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | Nhà nước                                                                        | 59.125                            | 59.125                          | -                                     | 3.Đang thi hành            |                      |
| IV    | Chi cục THADS Thành Phố                                             |                                  |                           |                                      |                                                         |                                                                                 |                                   |                                 |                                       |                            |                      |
| I     | 03/2022/QĐST-DS                                                     | 8/19/2022                        | 71                        | 12/1/2022                            | Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)                           | Hoàng Văn Nghiêm và Cao Thị Thu Phương                                          | 6.139.035                         | 1.742.832                       | 4.396.203                             | Chưa có điều kiện thi hành |                      |
| V     | Chi cục THADS huyện Phong Thổ                                       |                                  |                           |                                      |                                                         |                                                                                 |                                   |                                 |                                       |                            |                      |
| I     | 02/DS-ST                                                            | 9/29/2023                        | 02                        | 12/7/2023                            | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) | Đồng Văn Quý; Teo Thị Dinh                                                      | 642.825                           | -                               | -                                     | 3.Đang thi hành            |                      |
| VI    | Chi cục THADS huyện Sìn Hồ                                          |                                  |                           |                                      |                                                         |                                                                                 |                                   |                                 |                                       |                            |                      |



| Số TT | Số bản án, quyết định của Tòa án | Ngày ban hành bản án, quyết định | Số quyết định thi hành án | Ngày ban hành quyết định thi hành án | Người được thi hành án                | Người phải thi hành án             | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án | Nguyên nhân chưa thi hành | Biện pháp giải quyết          |
|-------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
|       | 1                                | 2                                | 3                         | 4                                    | 5                                     | 6                                  | 7                                 | 8                               | 9=7-8                                 | 10                        | 11                            |
| 1     | 12/2022/QĐST-DS                  | 9/27/2022                        | 01                        | 10/4/2023                            | Công Thương Việt Nam (Vietinbank)     | Nguyễn Hoàng Quân; Đỗ Thị Lưu      | 660.115                           | -                               | 660.115                               | 3.Đang thi hành           | chế kê biên quyền sử dụng đất |
| 2     | 01/2022/DSST                     | 9/30/2022                        | 34                        | 11/6/2023                            | Bưu Điện Liên Việt (LiênVietPostBank) | Nguyễn Anh Ngọc; Phạm Thị Hoài Anh | 117.399                           | 117.399                         | -                                     | 1.Thi hành xong           |                               |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Trần Công Hướng





TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH LAI CHÂU

SỐ CHUYỂN SỔ THEO DỔI RIÊNG LOẠI ÁN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG  
06 tháng năm 2024

| TT | Tên đơn vị                       | Số việc chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng | Số tiền chưa có điều kiện đã chuyển sổ theo dõi riêng (1.000đ) |
|----|----------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    | Tổng cộng                        | 2                                                     | 12.557.576                                                     |
| 1  | Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn     | 1                                                     | 9.100                                                          |
| 2  | Chi cục THADS thành phố Lai Châu | 1                                                     | 12.548.476                                                     |
|    |                                  |                                                       |                                                                |





CỤC THADS TỈNH LAI CHÂU

TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

**DANH SÁCH VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN MỘT PHẦN  
LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC TÍN DỤNG NGÂN HÀNG**

Từ 01/10/2023 đến 31/3/2024

Đơn vị tính: 1.000 đồng

[illegible]

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thị Kim Sinh**

**Trần Công Hương**





THÔNG KÊ THEO NGUYÊN NHÂN

| TT   | Nguyên nhân                                                                   | Số việc | Số tiền                           |                                 |                                       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|      |                                                                               |         | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án |
| I    | Có điều kiện thi hành án                                                      | 6       | 1.554.315                         | 221.665                         | 689.825                               |
| 1    | 1.Thi hành xong                                                               | 2       | 162.540                           | 162.540                         | -                                     |
| 2    | 2.Đình chỉ thi hành án                                                        | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 3    | 3.Đang thi hành                                                               | 4       | 1.391.775                         | 59.125                          | 689.825                               |
| 4    | 4.Hoãn thi hành án                                                            | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5    | 5.Tạm đình chỉ thi hành án                                                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 6    | 6.Tạm đình thi hành án để giải quyết khiếu nại                                | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7    | 7.Đang trong thời gian tự nguyện thi hành án                                  | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8    | 8.Đang trong thời gian chờ ý kiến chỉ đạo nghiệp vụ của cơ quan có thẩm quyền | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9    | 9.Đang trong thời gian chờ ý kiến Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự              | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| II   | Chưa có điều kiện thi hành (chung)                                            | 2       | 6.957.085                         | 1.744.832                       | 5.212.253                             |
| III  | Tỷ lệ (Thi hành xong + đình chỉ) / Tổng số có điều kiện thi hành              | 33,33%  | 59,61%                            |                                 |                                       |
| Cộng |                                                                               | 8       | 8.511.400                         | 1.966.497                       | 5.902.078                             |

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

Người lập biểu

CỤC TRƯỞNG



Lê Thị Kim Sinh



Trần Công Hường





## THỐNG KÊ THEO TỔ CHỨC TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

| TT   | Tên tổ chức tín dụng ngân hàng                                                            | Số việc | Số tiền                           |                                 |                                       |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|      |                                                                                           |         | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án |
| 1    | =:Các Ngân hàng chính sách (Nhà nước):=                                                   | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 1.1  | Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP)                                               | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 1.2  | Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)                                                       | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 2    | =:Ngân hàng Hợp tác xã:=                                                                  | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 2.1  | Các Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở (Quỹ tín dụng phường, xã)                                 | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 2.2  | Ngân hàng hợp tác xã Việt Nam (Co-op bank, trước đây là Quỹ tín dụng nhân dân trung ương) | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 3    | =:Ngân hàng Thương Mại Nhà nước:=                                                         | 2       | 701.950                           | 59.125                          | -                                     |
| 3.1  | Đại Dương (Oceanbank)                                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 3.2  | Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)                                   | 2       | 701.950                           | 59.125                          | -                                     |
| 3.3  | Xây dựng Việt Nam (CBBANK, VNCB)                                                          | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4    | =:Ngân hàng thương mại cổ phần:=                                                          | 4       | 7.734.599                         | 1.862.231                       | 5.872.368                             |
| 4.1  | Á Châu (Asia Commercial Bank, ACB)                                                        | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.2  | An Bình (ABBank)                                                                          | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.3  | Bản Việt (VIET CAPITAL BANK, VCCB)                                                        | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.4  | Bảo Việt (BaoVietBank, BVB)                                                               | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.5  | Bắc Á (NASBank, NASB)                                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.6  | Bưu Điện Liên Việt (LienVietPostBank)                                                     | 1       | 117.399                           | 117.399                         | -                                     |
| 4.7  | Công Thương Việt Nam (Vietinbank)                                                         | 1       | 660.115                           | -                               | 660.115                               |
| 4.8  | Dầu Khí Toàn Cầu (GPBank)                                                                 | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.9  | Đại Chúng (Pvcom Bank)                                                                    | 1       | 818.050                           | 2.000                           | 816.050                               |
| 4.10 | Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)                                                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.11 | Đông Á (DAB)                                                                              | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.12 | Đông Nam Á (SeABank)                                                                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.13 | Hàng hải (Maritime Bank, MSB)                                                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.14 | Kiên Long (KienLongBank)                                                                  | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.15 | Kỹ Thương (Techcombank)                                                                   | -       | -                                 | -                               | -                                     |





| TT   | Tên tổ chức tín dụng ngân hàng                       | Số việc | Số tiền                           |                                 |                                       |
|------|------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|      |                                                      |         | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án |
| 4.16 | Nam Á (Nam A Bank)                                   | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.17 | Ngoại thương (Vietcombank)                           | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.18 | Phát Triển Mê Kông (MDB)                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.19 | Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank)            | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.20 | Phương Đông (Orient Commercial Bank, OCB)            | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.21 | Phương Nam (PNB)                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.22 | Quân Đội (Military Bank, MB)                         | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.23 | Quốc Dân (National Citizen Bank, NVB)                | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.24 | Quốc tế (VIBank, VIB)                                | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.25 | Sài Gòn (Sài Gòn, SCB)                               | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.26 | Sài Gòn Công Thương (Saigonbank)                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.27 | Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)                       | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.28 | Sài Gòn-Hà Nội (SHBank, SHB)                         | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.29 | Tiền Phong (Tien Phong Bank, TP Bank)                | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.30 | Việt Á (VietABank, VAB)                              | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.31 | Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)                        | 1       | 6.139.035                         | 1.742.832                       | 4.396.203                             |
| 4.32 | Việt Nam Thương Tín (VietBank)                       | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.33 | Xăng dầu Petrolimex (Petrolimex Group Bank, PG Bank) | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 4.34 | Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (Eximbank, EIB)              | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5    | =:Ngân hàng 100% vốn nước ngoài:=                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5.1  | ANZ Việt Nam (ANZVL)                                 | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5.2  | Hong Leong Việt Nam (HLBVN)                          | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5.3  | HSBC Việt Nam (HSBC)                                 | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5.4  | Shinhan Việt Nam (SHBVN)                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5.5  | Standard Chartered Việt Nam (SCBVL)                  | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 5    | =:Ngân hàng liên doanh:=                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 6.1  | Indovina (IVB)                                       | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 6.2  | VID Public Bank                                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 6.3  | Việt – Nga (VRB)                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 6.4  | Việt – Thái (VSB)                                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7    | =:Công ty tài chính:=                                | -       | -                                 | -                               | -                                     |



| TT   | Tên tổ chức tín dụng ngân hàng                                         | Số việc | Số tiền                           |                                 |                                       |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|      |                                                                        |         | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án |
| 7.1  | Công ty tài chính cổ phần Điện Lực                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.2  | Công ty tài chính cổ phần Handico                                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.3  | Công ty tài chính cổ phần Sông Đà                                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.4  | Công ty tài chính cổ phần Vinaconex-Viettel                            | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.5  | Công ty tài chính cổ phần Xi măng                                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.6  | Công ty tài chính TNHH HD Saison                                       | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.7  | Công ty tài chính TNHH MTV Bưu điện                                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.8  | Công ty tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.9  | Công ty tài chính TNHH MTV Home credit Việt Nam                        | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.10 | Công ty tài chính TNHH MTV Kỹ thương                                   | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.11 | Công ty tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.12 | Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam            | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.13 | Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng              | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.14 | Công ty tài chính TNHH MTV Prudential Việt Nam                         | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.15 | Công ty tài chính TNHH MTV Quốc tế Việt Nam JACCS                      | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.16 | Công ty tài chính TNHH MTV Tàu thủy                                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 7.17 | Công ty tài chính TNHH MTV Toyota Việt Nam                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8    | ==:Công ty cho thuê tài chính==                                        | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.1  | Công ty CTTC I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.2  | Công ty CTTC II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.3  | Công ty CTTC TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy                             | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.4  | Công ty CTTC TNHH MTV Kexim Việt Nam                                   | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.5  | Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Á Châu                                 | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.6  | Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam                   | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.7  | Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam          | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.8  | Công ty TNHH CTTC Quốc tế Chailease                                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |





| TT   | Tên tổ chức tín dụng ngân hàng                        | Số việc | Số tiền                           |                                 |                                       |
|------|-------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
|      |                                                       |         | Số tiền, tài sản phải thi hành án | Số tiền, tài sản đã thi hành án | Số tiền, tài sản còn phải thi hành án |
| 8.9  | Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam                    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.10 | Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 8.11 | Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín    | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9    | =:Ngân hàng khác tại Việt Nam:=                       | 2       | 74.851                            | 45.141                          | 29.710                                |
| 9.1  | Khác                                                  | 2       | 74.851                            | 45.141                          | 29.710                                |
| 9.2  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9.3  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9.4  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9.5  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9.6  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9.7  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
| 9.8  | 0                                                     | -       | -                                 | -                               | -                                     |
|      | Cộng                                                  | 8       | 8.511.400                         | 1.966.497                       | 5.902.078                             |

Người lập biểu

*[Signature]*  
Lê Thị Kim Sinh

CỤC TRƯỞNG



*Lai Chau*, ngày 03 tháng 4. Năm 2024

*Đỗ Công Hoàng*



TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN  
CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ  
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

THÔNG KÊ PHÂN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ CỦA NGƯỜI PHẢI THI HÀNH ÁN ĐANG CHẤP HÀNH  
ÁN PHÁT TỰ TẠI TRẠI GIAM, TRẠI TÂM GIAM 10 THÁNG NĂM 2023

(Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/3/2024)

Đơn vị: 1.000 đồng

| TT | Đơn vị                        | Tổng thụ lý               |                           |                |                                |                           |                | Đã thi hành được |           | Thi hành dở dang, chưa thi hành |                   |                        |                              |                   |                        | Ghi chú |
|----|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|----------------|--------------------------------|---------------------------|----------------|------------------|-----------|---------------------------------|-------------------|------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------|---------|
|    |                               | Tổng số việc (1)= (2)+(3) | Năm trước chuyển sang (2) | Mới thụ lý (3) | Tổng số tiền (4)= (5)+(6) tiền | Năm trước chuyển sang (5) | Mới thụ lý (6) | Việc (7)         | Tiền (8)  | Tổng số việc (9)=(10)+(11)      | Có điều kiện (10) | chưa có điều kiện (11) | Tổng số tiền (12)= (13)+(14) | Có điều kiện (13) | Chưa có điều kiện (14) |         |
| 1  | Cục THADS tỉnh Lai Châu       | 113                       | 24                        | 89             | 59.533.627                     | 50.259.321                | 9.274.306      | 75               | 1.587.959 | 38                              | 18                | 20                     | 57.945.668                   | 9.754.799         | 48.190.869             |         |
| 2  | Chi cục THADS Thành Phố       | 41                        | 2                         | 39             | 346.647                        | 3.593                     | 343.054        | 36               | 300.454   | 5                               | 3                 | 2                      | 46.193                       | 42.600            | 3.593                  |         |
| 3  | Chi cục THADS huyện Tam Đường | 11                        | 3                         | 8              | 37.703                         | 34.803                    | 2.900          | 6                | 2.100     | 5                               | 2                 | 3                      | 35.603                       | 800               | 34.803                 |         |
| 4  | Chi cục THADS huyện Tân Uyên  | 112                       | 6                         | 106            | 675.228                        | 2.000                     | 673.228        | 110              | 496.728   | 2                               | 2                 | 0                      | 178.500                      | 178.500           | 0                      |         |
| 5  | Chi cục THADS huyện Than Uyên | 90                        | 4                         | 86             | 150.535                        | 6.513                     | 144.022        | 83               | 136.612   | 7                               | 3                 | 4                      | 13.923                       | 600               | 13.323                 |         |
| 6  | Chi cục THADS huyện Phong Thổ | 38                        | 6                         | 32             | 222.418                        | 216.218                   | 6.200          | 35               | 221.718   | 3                               | 3                 | 0                      | 700                          | 700               | -                      |         |
| 7  | Chi cục THADS huyện Nậm Nhùn  | 17                        | 0                         | 17             | 12.900                         | 0                         | 12.900         | 16               | 12.900    | 1                               | 1                 | 0                      | 0                            | 0                 | 0                      |         |
| 8  | Chi cục THADS huyện Sìn Hồ    | 60                        | 0                         | 60             | 367.484                        | 0                         | 367.484        | 60               | 367.484   | 0                               |                   | 0                      | 0                            |                   | 0                      |         |

|   |                                 |     |    |     |            |            |             |     |           |    |    |    |            |           |            |  |
|---|---------------------------------|-----|----|-----|------------|------------|-------------|-----|-----------|----|----|----|------------|-----------|------------|--|
| 9 | Chi cục THADS<br>huyện Mường Tè | 78  | 6  | 72  | 312.566    | 10.800     | 301.766     | 74  | 298.225   | 4  | 3  | 1  | 14.341     | 11.141    | 3.200      |  |
|   | TỔNG SỐ                         | 560 | 51 | 509 | 61.659.108 | 50.533.248 | 111.125.860 | 495 | 3.424.180 | 65 | 35 | 30 | 58.234.938 | 9.989.140 | 48.245.788 |  |

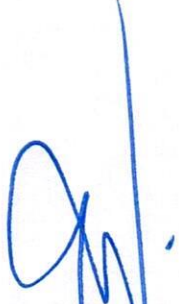
NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, ngày 03 tháng 4 năm 2024

CỤC TRƯỞNG



Trần Công Hương